

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

**ĐINH NGỌC MẠNH**

**THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN  
THEO PHÁP LUẬT DOANH NGHIỆP HIỆN NAY  
TỰ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**Chuyên ngành : Luật Kinh tế**

**Mã số : 60.38.01.07**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:  
TS. HỒ NGỌC HIỂN**

**HÀ NỘI, năm 2016**

## LỜI CẢM ƠN

Em xin chân thành cảm ơn quý thầy cô khoa Luật đã tận tình giảng dạy, truyền đạt cho em những kiến thức quý báu trong suốt 2 năm học vừa qua. Những kiến thức ấy trở thành nền tảng vững chắc, là cơ sở để em hoàn thành tốt luận văn tốt nghiệp này.

Cảm ơn thầy TS. Hồ Ngọc Hiến đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ em trong suốt thời gian thực hiện luận văn tốt nghiệp. Thầy đã giúp đỡ em từ khâu đề cương đến việc chỉ bảo những sai sót cũng như góp ý giúp em hướng giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện luận văn. Những góp ý, chỉ bảo của thầy là “kim chỉ nam” đã giúp em hoàn thiện và hoàn thành tốt bài luận văn tốt nghiệp của mình.

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi

Các số liệu, phân tích, lập luận và kết quả nêu trong chuyên đề tốt nghiệp là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác.

Bất kỳ vi phạm nào của tôi (nếu có) sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật, quy chế của Học viện Khoa học xã hội.

Tác giả

Đinh Ngọc Mạnh

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	5
<b>CHƯƠNG 1. PHÁP LUẬT VỀ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN</b> ...	6
1.1. Lý luận chung về thành lập doanh nghiệp tư nhân .....	6
1.2. Khái niệm doanh nghiệp tư nhân .....	8
1.3. Các yêu cầu khi thành lập doanh nghiệp tư nhân .....	11
1.4. Trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh .....	30
1.5. Các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh .....	39
1.6. Các thủ tục sau khi đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân.....	39
<b>CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG</b> ..	47
2.1. Thực tiễn thành lập doanh nghiệp tư nhân trên phạm vi cả nước .....	47
2.2. Thực tiễn thành lập doanh nghiệp tư nhân tại thành phố Đà Nẵng .....	48
2.3. Nhận xét chung .....	54
<b>CHƯƠNG 3. KIẾN NGHỊ MỘT SỐ GIẢI PHÁP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT TỪ THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG</b> .....	69
3.1. Kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật .....	69
3.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng .....	75
<b>KẾT LUẬN</b> .....	78
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	

## DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

<b>Số hiệu biểu đồ</b>	<b>Tên biểu đồ</b>	<b>Trang</b>
2.1.	Thống kê số doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH MTV, tổng các loại hình doanh nghiệp thành lập mới trên cả nước	47
2.2.	Biểu đồ thể hiện số doanh nghiệp thành lập mới	51
2.3.	Biểu đồ thể hiện số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới qua các thời kỳ	52
2.4.	Biểu đồ thể hiện trung bình số doanh nghiệp được thành lập mới	53
2.5.	Biểu đồ thể hiện số doanh nghiệp tư nhân được thành lập mới tại thành phố Đà Nẵng so với cả nước	54

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Từ khi tiến hành thay đổi, cải cách đất nước (1986) về kinh tế, trước hết được thể hiện ở việc:

Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng và Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IV) đã công nhận sự tồn tại của các thành phần kinh tế cá thể và tư doanh bên cạnh kinh tế nhà nước và kinh tế hợp tác xã trong cơ cấu nền kinh tế quốc dân.

Cho đến nay thì nền kinh tế Việt Nam đã không ngừng lớn mạnh, dần khẳng định vị thế của mình trên chính trường quốc tế, dần rút ngắn khoảng cách để “sánh vai với các cường quốc năm châu”. Đất nước đang bước vào thời kỳ phát triển Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước và hội nhập nền kinh tế thế giới thể hiện rõ nét tại việc ký kết, gia nhập nhiều hiệp định thương mại lớn như WTO, TPP, FTA.... Do vậy mà nền kinh tế thị trường đa dạng về thành phần kinh tế cùng các hoạt động kinh doanh ở nước ta đã ngày càng được củng cố và phát triển, các quyền tự do kinh doanh của các chủ đầu tư cũng ngày càng được nâng cao, được ghi nhận, thể hiện rõ ràng trong các văn bản pháp luật.

Quyền tự do kinh doanh trước hết thể hiện ở quyền thành lập doanh nghiệp. Cần làm gì để quyền tự do được đảm bảo trên thực tế luôn là mối quan tâm của Đảng và nhà nước ta kể từ đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX. Để thực hiện chủ trương này, ngày 21-12-1990, Quốc hội khoá VIII đã thông qua hai đạo luật quan trọng là Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân. Hai đạo luật này đã tạo cơ sở pháp lý cho sự phát triển khu vực kinh tế tư nhân ở nước ta, và là một mốc quan trọng, có ý nghĩa quyết định trong quá trình đổi mới kinh tế, chuyển sang nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty quy định ba loại hình doanh nghiệp cho khu vực kinh tế tư nhân là: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và doanh nghiệp tư nhân. Đến năm 1999 trên cơ sở đúc rút kinh nghiệm từ thực tiễn áp dụng hai đạo luật trên Quốc hội đã thông qua Luật

Doanh nghiệp . Luật Doanh nghiệp ra đời có hiệu lực từ ngày 01-1-2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2005) và mới nhất hiện nay là Luật doanh nghiệp 2014 được ban hành tại kỳ họp Quốc hội khóa XIII có hiệu lực từ ngày 01/7/2015.

Sau nhiều lần bổ sung, chỉnh sửa thì khung pháp lý quy định về thành lập doanh nghiệp tư nhân đã dần từng bước một hoàn thiện, giúp phát huy tính linh hoạt, năng động, nhạy bén và các ưu thế khác mà loại hình doanh nghiệp này sở hữu. Và luật doanh nghiệp 2014 được xem là luật có quy định về doanh nghiệp tư nhân hoàn thiện nhất kể từ 1990 đến hiện nay.

Thành lập doanh nghiệp tư nhân theo luật Doanh nghiệp 1999, 2005 đã trở thành đề tài nghiên cứu của nhiều nhà khoa học, nhà kinh tế, sinh viên và cả những ai quan tâm dưới nhiều vấn đề và góc độ khác nhau, được thể hiện dưới nhiều bài tiểu luận, báo cáo, nghiên cứu khác nhau. Tuy nhiên, với luật Doanh nghiệp 2014, vì đây là một luật còn khá mới nên chưa có nhiều đề tài nghiên cứu về vấn đề này để đánh giá, nhận xét các quy định pháp luật từ thực tiễn áp dụng. Chính từ những cơ sở nhận thức trên nên tôi quyết định chọn đề tài: *“Thành lập doanh nghiệp tư nhân theo pháp luật doanh nghiệp hiện nay từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng”* làm đề tài nghiên cứu của mình.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2014 có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2015 là một luật khá mới, chưa có nhiều công trình nghiên cứu, đánh giá việc thành lập doanh nghiệp tư nhân theo luật này, đặc biệt là từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng kể từ ngày Luật có hiệu lực thi hành.

Hầu hết các nghiên cứu trước đây tập trung vào quy định của Luật doanh nghiệp 1999, 2005 và mới chỉ nghiên cứu theo tình hình chung chứ chưa đi vào một địa phương cụ thể. Ít có những nghiên cứu nói lên sự tác động lẫn nhau giữa quy định pháp luật và đặc điểm mỗi địa phương trong quá trình thực hiện pháp luật thành lập doanh nghiệp.

Chính vì thế, đề tài: *“Thành lập doanh nghiệp tư nhân theo pháp luật doanh nghiệp hiện nay từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng”* là một đề tài mới và chưa có một

nghiên cứu nào về vấn đề này.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### *3.1. Mục đích nghiên cứu*

Mục đích nghiên cứu của luận văn là đánh giá thực trạng các quy định pháp luật về thành lập doanh nghiệp tư nhân từ thực tiễn thực hiện tại Thành phố Đà Nẵng, trên cơ sở đó, đề xuất các kiến nghị giải pháp hoàn thiện pháp luật và tăng cường thực hiện đúng quy định pháp luật về thành lập doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam hiện nay

#### *3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu*

Với mục tiêu trên thì tôi thực hiện những nhiệm vụ sau:

- Nghiên cứu những vấn đề khái quát chung về quy định thành lập doanh nghiệp tư nhân theo quy định của luật hiện hành. Những vấn đề này sẽ được trình bày một cách chi tiết, làm rõ nghĩa của từng điều, từng quy định của luật thông qua các văn bản hướng dẫn thi hành, các dự thảo luật, cách hiểu thống nhất được thể hiện trong các bài nghiên cứu chuyên sâu của các chuyên gia. Từ đó ta có cách hiểu thống nhất, rõ ràng nhất để hỗ trợ cho việc đạt được mục đích đã đề ra;

- So sánh các quy định của luật hiện hành với các quy định của luật cũ và với các quy định của một vài nước khác trên thế giới. Quá trình này sẽ được thực hiện ngay sau hoặc lồng ghép ngay trong khi phân tích các quy định thành lập doanh nghiệp theo luật hiện hành. Thông qua so sánh ta sẽ thấy được ưu, nhược điểm của các quy định hiện nay, những vấn đề cần sửa đổi hay tiến bộ mà ta đã đạt được so với các quy định cũ và trên thế giới;

- Tìm hiểu thực tiễn việc thực hiện pháp luật về thành lập doanh nghiệp tại thành phố Đà Nẵng, từ đó đánh giá những thành công và hạn chế của việc thực hiện pháp luật tại địa phương để nêu lên một số ý kiến nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về vấn đề này. Đồng thời cũng tìm hiểu theo hướng pháp luật tác động như thế nào đến việc thực hiện tại địa phương thông qua những số liệu thu thập được.



#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

##### *4.1. Đối tượng nghiên cứu*

Luận văn chủ yếu tập trung nghiên cứu về việc thành lập doanh nghiệp tư nhân theo Luật doanh nghiệp 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng.

##### *4.2. Phạm vi nghiên cứu*

Phạm vi nghiên cứu của luận văn được giới hạn trong cơ sở lý luận và thực tiễn thành lập doanh nghiệp tư nhân dựa trên:

Luật doanh nghiệp 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Thực tiễn tại thành phố Đà Nẵng từ tháng 1/7/2015 – 30/3/2016

#### **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

##### *5.1. Phương pháp luận*

Đề tài được nghiên cứu trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm, định hướng của Đảng và Nhà nước.

##### *5.2. Phương pháp nghiên cứu*

Quá trình nghiên cứu sử dụng phối hợp nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau như:

- Phương pháp phân tích - so sánh;
- Phương pháp tổng hợp (trên cơ sở phân tích, so sánh và tham khảo pháp luật và thực tiễn);
- Phương pháp thống kê;
- Phương pháp luận chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Tham khảo tài liệu từ sách, báo, các phương tiện thông tin đại chúng liên quan đến đề tài;

Suy diễn, quy nạp theo kiến thức và mức độ hiểu biết vấn đề của bản thân kết hợp với kiểm soát bằng thực nghiệm, số liệu thu thập được

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn**

### *6.1. Ý nghĩa lý luận*

Luận văn góp phần làm rõ những cơ sở lý luận và khái niệm, đặc điểm, nội dung pháp luật trong việc thành lập doanh nghiệp tư nhân;

Chỉ ra những bất cập trong quy định pháp luật;

Đưa ra những giải pháp, đề xuất hướng hoàn thiện các quy định pháp luật trong việc thành lập doanh nghiệp tư nhân nói riêng và các loại hình doanh nghiệp khác nói chung.

### *6.2. Ý nghĩa thực tiễn*

Thành lập doanh nghiệp tư nhân sẽ trở nên nhanh chóng, thuận lợi và dễ dàng hơn;

Hạn chế tối đa các bất cập nhằm làm giảm sự sách nhiễu, thời gian, công sức trong và sau quá trình thành lập doanh nghiệp;

Khảo sát, đánh giá thực trạng pháp luật về thành lập doanh nghiệp tư nhân theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng.

## **7. Cơ cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Pháp luật về thành lập doanh nghiệp tư nhân.

Chương 2: Thực trạng pháp luật về thành lập doanh nghiệp tư nhân và thực tiễn áp dụng pháp luật về thành lập doanh nghiệp tư nhân tại thành phố Đà Nẵng.

Chương 3: Kiến nghị một số giải pháp sửa đổi, bổ sung pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật từ thực tiễn áp dụng pháp luật về thành lập doanh nghiệp tư nhân tại thành phố Đà Nẵng.

## CHƯƠNG 1

### PHÁP LUẬT VỀ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

#### 1.1. Lý luận chung về thành lập doanh nghiệp tư nhân

Để doanh nghiệp được ra đời và đi vào hoạt động trong thực tiễn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư thì yêu cầu đầu tiên đó là doanh nghiệp phải được thành lập một cách hợp pháp. Việc thành lập doanh nghiệp xuất phát từ nhu cầu thực tế và hành vi của mỗi người dân. Nhà nước thực hiện việc quản lý thành lập doanh nghiệp thông qua trình tự thủ tục quy định sẵn nhằm điều chỉnh hành vi của người dân sao cho phù hợp với ý chí của Nhà nước và điều kiện kinh tế xã hội trong tình hình hiện tại. Thành lập doanh nghiệp không chỉ là ý chí đơn phương của người dân, cũng không chỉ là sự cho phép của cơ quan Nhà nước mà nó là sự kết hợp, sự hòa quyện đặc biệt giữa Nhà nước và người dân. Ở đây, ta cần lưu ý về khái niệm doanh nghiệp tư nhân. Doanh nghiệp tư nhân mà tác giả đề cập là việc một trong các loại hình doanh nghiệp được quy định trong luật doanh nghiệp chứ không phải doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân – đối trọng với doanh nghiệp nhà nước. Vậy nên thành lập doanh nghiệp tư nhân dưới góc độ kinh tế là hoạt động của cá nhân nhằm chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để hình thành nên một tổ chức kinh tế thuộc thành phần kinh tế tư nhân.

Trên thế giới, việc thành lập doanh nghiệp từ lâu đã hoàn toàn là quyền tự do của công dân. Ở đó có sự kết hợp nhuần nhuyễn và phân định hợp lý giữa việc thực hiện quyền thành lập doanh nghiệp tư nhân của người dân và sự quản lý của Nhà nước về mặt hành chính. Tuy nhiên, ở nước ta, mãi cho đến nửa cuối thập niên 1980 thì nền kinh tế tư nhân lúc này mới phát triển mạnh nhờ những sự đổi mới về nhận thức lẫn điều hành của cơ quan Nhà nước. Thế nhưng, việc thành lập doanh nghiệp phải trải qua "cả rừng" giấy tờ, con dấu các loại cùng vô số thủ tục "xin-cho" khác. Thành lập doanh nghiệp trong thời buổi này như là một đặc quyền mà chỉ có Nhà nước mới có quyền ban phát cho người dân. Nó hoàn toàn không xuất phát từ quyền

tự do kinh doanh mà đa phần xuất phát từ ý chí chủ quan của cơ quan Nhà nước. Thành lập doanh nghiệp dưới góc độ pháp lý là một chuỗi thủ tục pháp lý được thực hiện tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên thủ tục đơn giản hay phức tạp hoàn toàn phụ thuộc vào nhận thức và thái độ của Nhà nước đối với quyền tự do kinh doanh của người dân. Tuy nhiên, mãi đến năm 1990 với sự ra đời của Luật Doanh nghiệp tư nhân thì doanh nghiệp tư nhân mới được cho phép thành lập và thừa nhận một cách chính thức ở nước ta. Và mãi đến Hiến pháp 1992 thì “Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định pháp luật” được công nhận, đưa Luật Doanh nghiệp tư nhân đi vào hoạt động nhưng để thành lập thì vẫn cần hàng loạt loại giấy phép khác nhau và doanh nghiệp tư nhân vẫn bị phân biệt đối xử khi thành lập. Nhờ những nỗ lực không ngừng nghỉ của người dân, nhận thức của cơ quan ban hành luật được nâng cao để rồi Luật Doanh nghiệp 2005 ra đời đã thống nhất các quy định về thành lập các doanh nghiệp, gần như không còn sự phân biệt là doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước hay sở hữu tư nhân về phương diện tổ chức quản trị. Hàng loạt các loại giấy phép, con dấu các loại bị bãi bỏ, môi trường kinh doanh được cải thiện rõ rệt đã dẫn đến hàng ngàn doanh nghiệp tư nhân được thành lập một cách mạnh mẽ. Tiếp nối thành công ấy, Luật doanh nghiệp 2014 ra đời đã thể hiện những bước tiến vượt bậc trong việc thành lập doanh nghiệp tư nhân. Hồ sơ thành lập được đơn giản hóa tối đa, trình tự thủ tục được tinh giản, giảm tối đa sự can thiệp của nhà nước, tăng tính tự quyết, quyền chủ động của người dân nhằm hỗ trợ mạnh mẽ cho việc thành lập doanh nghiệp tư nhân, để người dân thực hiện quyền tự do kinh doanh của mình.

Thành lập doanh nghiệp tư nhân có ý nghĩa hết sức quan trọng không chỉ đối với đảm bảo quyền lợi cho chủ thể doanh nghiệp mà còn góp phần đảm bảo trật tự quản lý nhà nước, đảm bảo quyền và lợi ích của các chủ thể khác:

Đối với bản thân doanh nghiệp: Được thừa nhận về mặt pháp luật và có quyền tiến hành đăng ký kinh doanh và tiến hành các hoạt động kinh doanh dưới sự bảo hộ của luật pháp. Doanh nghiệp được đảm bảo các quyền và lợi ích chính đáng của mình trong hoạt động thương mại, yên tâm kinh doanh.

Đối với Nhà nước: Thành lập doanh nghiệp tư nhân thể hiện sự bảo hộ của Nhà nước bằng pháp luật đối với các chủ thể hoạt động kinh doanh nói chung và các chủ doanh nghiệp nói riêng. Giúp Nhà nước dễ dàng thống kê số lượng doanh nghiệp được thành lập để từ đó có những chủ trương, chính sách, biện pháp nhằm kiểm soát (khuyến khích hoặc hạn chế) phù hợp.

Đối với xã hội: Là cách công khai, thông báo rộng rãi với tất cả mọi người về sự tồn tại của doanh nghiệp mình để từ đó có thể dễ dàng tìm kiếm khách hàng, cùng nhau hợp tác, phát triển. Ngoài ra, thành lập doanh nghiệp tư nhân còn góp phần vào sự phát triển kinh tế chung của cả nước với tư cách là một thành viên trong các loại hình doanh nghiệp.

## **1.2. Khái niệm doanh nghiệp tư nhân**

Doanh nghiệp (DN) là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh [19]. Việc lựa chọn được một hình thức doanh nghiệp phù hợp với tính chất kinh doanh, quy mô ngành nghề kinh doanh và khả năng của người bỏ vốn thành lập công ty là vô cùng quan trọng, có tác động tới sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp về sau.

Các loại hình doanh nghiệp cơ bản hiện nay là:

- Doanh nghiệp nhà nước: là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ [19].

- Doanh nghiệp tư nhân: là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp [19].

- Doanh nghiệp chung vốn hay công ty (Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, nhóm công ty...): là loại hình công ty do nhiều thành viên góp chung vốn để kinh doanh, cùng chia sẻ lợi nhuận cũng như cùng chịu lỗ [10].

Như vậy, ta có thể thấy, doanh nghiệp tư nhân là một trong các loại hình doanh nghiệp được pháp luật điều chỉnh và quy định trong luật Doanh nghiệp 2014. Chủ sở hữu của doanh nghiệp tư nhân là một cá nhân - có đầy đủ năng lực hành vi

dân sự và năng lực pháp luật - chứ không phải một tổ chức hay vài người đồng làm chủ sở hữu. Và chủ sở hữu này phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình cho hoạt động của doanh nghiệp chứ không phải chỉ chịu trong phần vốn góp như các loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hay công ty cổ phần hay thành viên hợp danh của công ty hợp danh. Điều này có nghĩa là tài sản của doanh nghiệp và của chủ doanh nghiệp không tách bạch nhau mà gắn với nhau thành một khối thống nhất, mọi nghĩa vụ, trách nhiệm của doanh nghiệp cũng chính là của chủ sở hữu, chính điều này vừa là ưu vừa là nhược điểm lớn nhất của loại hình doanh nghiệp này. Chủ doanh nghiệp tư nhân chịu trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ trong kinh doanh của doanh nghiệp. Trong quá trình kinh doanh, nếu làm ăn phát đạt thu được nhiều lợi nhuận, chủ doanh nghiệp được hưởng toàn bộ, ngược lại nếu gặp rủi ro hay kinh doanh thua lỗ, họ phải tự chịu trách nhiệm bằng chính tài sản của doanh nghiệp và tài sản cá nhân về các khoản nợ đến hạn của doanh nghiệp.

Với những phân tích về định nghĩa của doanh nghiệp tư nhân như ở trên thì ta có thể rút ra một vài đặc điểm pháp lý của doanh nghiệp tư nhân như:

Doanh nghiệp tư nhân không có tư cách pháp nhân

Theo quy định tại Điều 84 BLDS 2005 hoặc Điều 74 BLDS 2015 thì một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ những điều kiện:

- Được thành lập hợp pháp
- Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ
- Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó
- Nhân danh mình tham gia vào các quan hệ pháp luật một cách độc lập

Do vậy, doanh nghiệp tư nhân không phải là pháp nhân bởi loại hình này không đáp ứng được các điều kiện. Cụ thể đó là:

*\* Mọi hoạt động của doanh nghiệp đều nhân danh chủ sở hữu doanh nghiệp.*

Cũng theo quy định tại Luật Doanh nghiệp 2014 thì doanh nghiệp tư nhân là loại hình doanh nghiệp không có tư cách pháp nhân vì liên quan đến vốn và tài sản của chủ doanh nghiệp. Doanh nghiệp tư nhân không có sự độc lập về tài sản trong

quan hệ với tài sản của chủ doanh nghiệp, vì vậy nó không thỏa mãn một trong các điều kiện để có được tư cách pháp nhân.

*\* Tài sản của doanh nghiệp tư nhân là tài sản của chủ doanh nghiệp tư nhân*

Đối với các công ty, khi thành lập, thành viên công ty phải góp vốn bằng cách chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho công ty. Như vậy, thành viên hay chủ sở hữu của công ty không còn là chủ sở hữu của tài sản góp vào công ty nữa. Công ty trở thành chủ sở hữu của tài sản đó. Nhưng, doanh nghiệp tư nhân không có quyền sở hữu tài sản mà là chủ doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào kinh doanh. Quyền sở hữu tài sản trong doanh nghiệp tư nhân thuộc về cá nhân thuộc về cá nhân tạo ra nó. Chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền tăng hoặc giảm vốn đầu tư của mình vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Quy định này cho thấy chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền định đoạt tài sản của doanh nghiệp hoàn toàn theo ý chí của mình, chứ không chỉ định đoạt bản thân doanh nghiệp tư nhân như bán hoặc cho thuê doanh nghiệp.

*\* Chủ doanh nghiệp tư nhân chịu trách nhiệm vô hạn đối với các khoản nợ phát sinh trong hoạt động của chủ doanh nghiệp tư nhân*

Chủ doanh nghiệp tư nhân phải chịu trách nhiệm vô hạn đối với các khoản nợ trong quá trình kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp tư nhân. Khi doanh nghiệp tư nhân lâm vào tình trạng phá sản, thì sản nghiệp phá sản là toàn bộ sản nghiệp của chủ doanh nghiệp tư nhân.

Ngoài ra, để rõ hơn, ta cần tìm hiểu thêm về khái niệm thành lập doanh nghiệp hay thành lập doanh nghiệp là gì? [4].

Dưới góc độ kinh tế: Thành lập doanh nghiệp là việc chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần và đủ để hình thành nên một tổ chức kinh doanh. Theo đó, nhà đầu tư phải chuẩn bị trụ sở, nhà xưởng, dây chuyền sản xuất, thiết bị kỹ thuật, đội ngũ nhân công, quản lý,...

Dưới góc độ pháp lý: Thành lập doanh nghiệp là một thủ tục pháp lý được thực hiện tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tùy thuộc vào loại hình mà thủ tục pháp lý này có tính đơn giản hay phức tạp không giống nhau.

### **1.3. Các yêu cầu khi thành lập doanh nghiệp tư nhân**

#### ***1.3.1. Quy định về chủ thể đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân***

##### ***1.3.1.1. Chủ thể***

Mọi cá nhân đều có quyền thành lập, quản lý doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam và phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

*\* Có năng lực pháp luật dân sự*

Điều 86 Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

“Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân là khả năng của pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân không bị hạn chế, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.

Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập; nếu pháp nhân phải đăng ký hoạt động thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm ghi vào sổ đăng ký.

Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân chấm dứt kể từ thời điểm chấm dứt pháp nhân.”

Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không bị hạn chế bởi bất cứ lý do nào (độ tuổi, địa vị xã hội, giới tính, tôn giáo, dân tộc...) Mọi cá nhân đều có khả năng hưởng quyền như nhau và gánh chịu nghĩa vụ như nhau.

Năng lực pháp luật sự của cá nhân do Nhà nước quy định cho tất cả cá nhân, nhưng Nhà nước cũng không cho phép công dân tự hạn chế năng lực pháp luật của chính họ và của cá nhân khác. Năng lực này chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của pháp luật và là thuộc tính nhân thân của chủ thể, không thể chuyển dịch cho chủ thể khác. Như vậy, theo quy định pháp luật thì năng lực pháp luật của cá nhân chỉ bị hạn chế theo hai dạng chính:

+ Văn bản pháp luật quy định một loại người nào đó không được phép thực hiện một hay nhiều loại giao dịch dân sự nào đó.

Ví dụ: Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức không được thành lập doanh nghiệp tư nhân.



+ Quyết định đơn hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Ví dụ: Tòa án cấm một cá nhân nào đó không được quyền thành lập doanh nghiệp tư nhân trong vòng 2 năm kể từ ngày có quyết định.

*\* Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ*

Theo Điều 19 Bộ luật Dân sự 2015 định nghĩa:

*“Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự..”*

Điều đó có nghĩa là cá nhân có khả năng nhận biết được hành vi mà mình thực hiện và tự chịu trách nhiệm về hành vi của mình theo quy định pháp luật hiện hành. Một cá nhân không thể trở thành chủ thể có quyền thành lập, quản lý doanh nghiệp tư nhân nếu như họ không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, vì khi thực hiện hành vi dân sự, cá nhân phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật, trước đối tác hay khách hàng của mình. Do đó, người chưa thành niên, người thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì không thể trở thành chủ thể kinh doanh.

*\* Không thuộc trường hợp bị cấm thành lập doanh nghiệp tư nhân*

Quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật doanh nghiệp 2014 cho biết các trường hợp thuộc diện này, gồm:

a) Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức;

b) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp;

c) Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong doanh nghiệp nhà nước, trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác;

d) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị

mất năng lực hành vi dân sự; tổ chức không có tư cách pháp nhân;

Người bị mất năng lực hành vi dân sự là một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định. [3]

Người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự là người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án có thể ra quyết định tuyên bố là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.[3]

Người chưa thành niên là người chưa đủ 18 tuổi.[3]

e) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành hình phạt tù, quyết định xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang bị cấm hành nghề kinh doanh, đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định, liên quan đến kinh doanh theo quyết định của Tòa án; các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về phá sản, phòng, chống tham nhũng.

- Theo Khoản 3 Điều 130 Luật phá sản 2014 quy định:

Người giữ chức vụ quản lý của doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản mà cố ý vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 18, khoản 5 Điều 28, khoản 1 Điều 48 của Luật này thì Thẩm phán xem xét, quyết định về việc không được quyền thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã, làm người quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong thời hạn 03 năm kể từ ngày Tòa án nhân dân có quyết định tuyên bố phá sản.

- Theo Điểm b Khoản 1 Điều 37 Luật phòng, chống tham nhũng 2014 quy định:

*Cán bộ, công chức, viên chức không được làm những việc sau đây:*

“Thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, bệnh viện tư, trường học tư và tổ chức nghiên cứu khoa học tư, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;”

Ta thấy rằng về cơ bản thì chủ thể có quyền thành lập doanh nghiệp tư nhân

ở Luật Doanh nghiệp 2014 vẫn giữ nguyên so với Luật Doanh nghiệp 2005 đó là: mọi cá nhân, bất kể là công dân Việt Nam hay cá nhân nước ngoài, đều có quyền thành lập doanh nghiệp tư nhân. Tuy nhiên ở phần cá nhân không có quyền thành lập doanh nghiệp thì bổ sung thêm những cá nhân thuộc trường hợp khác theo quy định của pháp luật phòng, chống tham nhũng. Quy định mới này được xem là hết sức quan trọng nhằm tránh hay loại bỏ những khả năng lợi dụng quyền tự do thành lập doanh nghiệp nhằm thực hiện những việc làm trái quy định pháp luật, gây bất lợi cho Nhà nước, cho nhân dân. Đồng thời, Luật bãi bỏ quy định:

“Chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Giám đốc (Tổng giám đốc), Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của doanh nghiệp, Chủ nhiệm, các thành viên Ban quản trị hợp tác xã bị tuyên bố phá sản không được quyền thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã, không được làm người quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong thời hạn từ một đến ba năm, kể từ ngày doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản.”

Mà thay vào đó, những cá nhân quản lý doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản chỉ cần không vi phạm các quy định pháp luật về phá sản và không có tuyên bố của Tòa án về việc không được quyền thành lập doanh nghiệp thì sau khi hoàn thành thủ tục doanh nghiệp phá sản thì có quyền thành lập doanh nghiệp khác ngay lập tức chỉ cần thành lập đúng theo quy định pháp luật. Quyền tự do kinh doanh, tự do thành lập doanh nghiệp được thể hiện ngày càng rõ nét hơn so với Luật doanh nghiệp 2005, theo đúng tinh thần Hiến pháp 2013:

“Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.”

Quy định trên đã giúp cho những cá nhân “đã từng thất bại” nếu biết nắm bắt thời cơ, cơ hội trong kinh doanh (vì cơ hội chỉ đến một lần – điều mà bất kì ai cũng hiểu trong kinh doanh) thì hoàn toàn có quyền thành lập doanh nghiệp, khởi sự kinh thương lại một lần nữa mà không chịu sự hạn chế về khoảng thời gian từ một đến ba năm như trước đây.

*\* Có đăng ký kinh doanh*

Ngoài các điều kiện “cần” - như đã trình bày ở trên - để cá nhân có thể trở thành chủ thể kinh doanh, thực hiện quyền thành lập doanh nghiệp của mình thì giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là điều kiện đủ để cá nhân có đủ tư cách, địa vị pháp lý của chủ thể kinh doanh theo quy định pháp luật. Chỉ sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cá nhân mới được phép tiến hành các hoạt động kinh doanh của mình dưới loại hình doanh nghiệp tư nhân. Khi thực hiện hoạt động kinh doanh cá nhân sẽ tham gia vào quan hệ kinh doanh và trở thành chủ thể kinh doanh.

*1.3.1.2. Hạn chế về quyền của chủ doanh nghiệp tư nhân*

Về nguyên tắc thì Luật doanh nghiệp hiện hành không hạn chế cá nhân được thành lập, tham gia thành lập tối đa số doanh nghiệp như: công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên; công ty cổ phần; công ty hợp danh (có ngoại lệ). Nhưng đối với doanh nghiệp tư nhân thì lại khác, do tính chất đặc thù của doanh nghiệp tư nhân đó là:

- Do một cá nhân làm chủ;
- Chịu trách nhiệm vô hạn: Chủ doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp;
- Không có tư cách pháp nhân;
- Không tách bạch tài sản của chủ doanh nghiệp và tài sản của doanh nghiệp.

Chính vì những lẽ ấy mà theo quy định tại Khoản 3 Điều 183 Luật doanh nghiệp 2014 thì:

“Mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một doanh nghiệp tư nhân. Chủ doanh nghiệp tư nhân không được đồng thời là chủ hộ kinh doanh, thành viên công ty hợp danh.”

Đây là điểm hạn chế bắt buộc về quyền mà không có ngoại lệ và chỉ áp dụng đối với chủ doanh nghiệp tư nhân trong khi các loại hình doanh nghiệp khác không chịu sự chi phối này hoặc nếu chịu thì vẫn có ngoại lệ như đối với công ty hợp danh

“Thành viên hợp danh không được làm chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc thành viên hợp danh của công ty hợp danh khác, trừ trường hợp được sự nhất trí của các thành viên hợp danh còn lại.”

### **1.3.2. Quy định về vốn**

#### **1.3.2.1. Vốn**

Tiếp nối quy định về vốn trong Luật doanh nghiệp 2005 thì Luật doanh nghiệp 2014 vẫn không quy định về vốn pháp định khi thành lập doanh nghiệp tư nhân, trừ những trường hợp Luật chuyên ngành có quy định khác. Điều 184 Luật doanh nghiệp 2014 quy định về Vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp:

“Vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tự đăng ký. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và các tài sản khác; đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản.

Toàn bộ vốn và tài sản kể cả vốn vay và tài sản thuê được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Theo quy định của pháp luật, tính đến 31/4/2016, các ngành nghề tiêu biểu cần có vốn pháp định khi thành lập doanh nghiệp tư nhân gồm:

1. Kinh doanh bất động sản: Không được thấp hơn 20 tỷ đồng (Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản 2014)
2. Kinh doanh dịch vụ đòi nợ: 2 tỷ đồng (Điều 13 Nghị định 104/2007/NĐ-CP)
3. Kinh doanh dịch vụ bảo vệ: 2 tỷ đồng (Khoản 1 Điều 9 Nghị định 52/2008/NĐ-CP)
4. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài: 5 tỷ đồng (Điều 3 Nghị định 126/2007/NĐ-CP)
5. Cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay: 30 tỷ đồng hoặc 10 tỷ đồng – phụ thuộc vào loại hình dịch vụ cung cấp (Khoản 2, 3 Điều 37 Nghị định 102/2015/NĐ-CP)

6. Kinh doanh sản xuất phim: 1 tỷ đồng (Điều 11 Nghị định 54/2010 ND-CP)

7. Kinh doanh lữ hành quốc tế: (Khoản 2 Điều 15 Nghị định 92/2007/ND-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 180/2013/ND-CP)

8. Kinh doanh lữ hành đối với khách du lịch vào Việt Nam: 250.000.000 đồng

9. Kinh doanh lữ hành đối với khách du lịch ra nước ngoài hoặc kinh doanh lữ hành đối với khách du lịch vào Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài: 500.000.000 đồng.

#### *1.3.2.2. Tăng, giảm vốn*

Khác với loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, quy định về tăng hay giảm vốn của doanh nghiệp tư nhân khá thoải mái và chỉ phải đăng ký với Cơ quan đăng ký kinh doanh khi mức vốn giảm xuống thấp hơn mức vốn đã đăng ký ban đầu:

“Khoản 3 Điều 184 Luật doanh nghiệp 2014 cho biết:

Trong quá trình hoạt động, chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền tăng hoặc giảm vốn đầu tư của mình vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Việc tăng hoặc giảm vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán. Trường hợp giảm vốn đầu tư xuống thấp hơn vốn đầu tư đã đăng ký thì chủ doanh nghiệp tư nhân chỉ được giảm vốn sau khi đã đăng ký với Cơ quan đăng ký kinh doanh.”

Trong khi đó, đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ thì việc tăng vốn thì dễ nhưng giảm vốn hết sức khó khăn:

“Điều 87 Luật doanh nghiệp 2014 quy định:

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thay đổi vốn điều lệ trong các trường hợp sau đây:

a) Hoàn trả một phần vốn góp trong vốn điều lệ của công ty nếu đã hoạt động kinh doanh liên tục trong hơn 02 năm, kể từ ngày đăng ký doanh nghiệp và bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho chủ sở hữu;

b) Vốn điều lệ không được chủ sở hữu thanh toán đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại Điều 74 của Luật này.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tăng vốn điều lệ bằng việc chủ sở hữu công ty đầu tư thêm hoặc huy động thêm vốn góp của người khác. Chủ sở hữu quyết định hình thức tăng và mức tăng vốn điều lệ.

3. Trường hợp tăng vốn điều lệ bằng việc huy động thêm phần vốn góp của người khác, công ty phải tổ chức quản lý theo một trong hai loại hình sau đây:

a) Công ty trách nhiệm hai thành viên trở lên và công ty phải thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thay đổi vốn điều lệ;

b) Công ty cổ phần theo quy định tại Điều 196 của Luật này.”

Nguyên nhân của sự khác biệt là vì chế độ chịu trách nhiệm của hai loại hình doanh nghiệp này. Trong khi chủ doanh nghiệp tư nhân chịu trách nhiệm vô hạn bằng tất cả tài sản của doanh nghiệp và của bản thân thì ngược lại, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn trong phần vốn góp của công ty mà thôi. Chính sự khác nhau đó dẫn đến việc giảm vốn ở doanh nghiệp tư nhân không có ý nghĩa lớn vì tài sản giữa doanh nghiệp và cá nhân vốn đã không tách bạch mà có sự quan hệ lẫn nhau, thế nên tài sản thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp hay của doanh nghiệp không còn quan trọng ở đây. Dù cho có chuyện gì xảy ra thì cá nhân – chủ doanh nghiệp tư nhân – vẫn sẽ chịu trách nhiệm vô hạn bằng tất cả tài sản mà bản thân đang sở hữu nếu tài sản của doanh nghiệp không đáp ứng đủ nghĩa vụ chi trả. Tuy nhiên, cá nhân chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sẽ không chịu trách nhiệm với nghĩa vụ của công ty vì tài sản của công ty và cá nhân là tách bạch rõ ràng:

“Theo Khoản 1 Điều 73 Luật doanh nghiệp 2014:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu (sau đây gọi là chủ sở hữu công ty); chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty.”

Thế nên tài sản thuộc sở hữu của cá nhân hay của công ty là một vấn đề quan trọng cần chú ý nhằm tránh tình trạng biến thủ tài sản công ty thành của riêng làm cho công ty không còn khả năng chi trả cho các nghĩa vụ phải thực hiện, trong khi bản thân chủ sở hữu thì không chịu nghĩa vụ gì.

### **1.3.3. Đặt tên doanh nghiệp tư nhân**

#### **1.3.3.1 Tên doanh nghiệp**

a) Tên tiếng Việt của doanh nghiệp bao gồm hai thành tố theo thứ tự sau đây:

Một, loại hình doanh nghiệp: Tên loại hình doanh nghiệp được viết là “công ty trách nhiệm hữu hạn” hoặc “công ty TNHH” đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; được viết là “công ty cổ phần” hoặc “công ty CP” đối với công ty cổ phần; được viết là “công ty hợp danh” hoặc “công ty HD” đối với công ty hợp danh; được viết là “doanh nghiệp tư nhân”, “DNTN” hoặc “doanh nghiệp TN” đối với doanh nghiệp tư nhân;

Hai, tên riêng của doanh nghiệp: Tên riêng được viết bằng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, các chữ F, J, Z, W, chữ số và ký hiệu.

Ví dụ: Doanh nghiệp tư nhân nhựa Chợ Lớn có thể được viết dưới các dạng như: DNTN nhựa Chợ Lớn – Doanh nghiệp TN nhựa Chợ Lớn; trong đó, “DNTN” hoặc “doanh nghiệp TN” là loại hình doanh nghiệp và “nhựa Chợ Lớn” là tên doanh nghiệp.

b) Tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài là tên được dịch từ tên tiếng Việt sang một trong những tiếng nước ngoài hệ chữ La-tinh. Khi dịch sang tiếng nước ngoài, tên riêng của doanh nghiệp có thể giữ nguyên hoặc dịch theo nghĩa tương ứng sang tiếng nước ngoài. [19]

Tên viết tắt của doanh nghiệp được viết tắt từ tên tiếng Việt hoặc tên viết bằng tiếng nước ngoài.

Ví dụ:

- Tên tiếng Việt: Doanh nghiệp tư nhân nhựa Đồng Tâm;
- Tên tiếng nước ngoài: DongTam Plastic Private Enterprise;

Trường hợp doanh nghiệp có tên bằng tiếng nước ngoài, tên bằng tiếng nước



ngoài của doanh nghiệp được in hoặc viết với khổ chữ nhỏ hơn tên tiếng Việt của doanh nghiệp tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp hoặc trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do doanh nghiệp phát hành.[19]

Tên doanh nghiệp phải được gắn tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp. Tên doanh nghiệp phải được in hoặc viết trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do doanh nghiệp phát hành.[19]

c) Trước khi đăng ký tên doanh nghiệp, doanh nghiệp tham khảo tên các doanh nghiệp đã đăng ký trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại trang web <https://hieudinh.dangkykinhdoanh.gov.vn>

#### *1.3.3.2. Những điều cấm trong đặt tên doanh nghiệp*

a) Đặt tên trùng hoặc tên gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký được quy định pháp luật.

- Người thành lập doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp không được đặt tên doanh nghiệp trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp khác đã đăng ký trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trên phạm vi toàn quốc, trừ những doanh nghiệp đã giải thể hoặc đã có quyết định có hiệu lực của Tòa án tuyên bố doanh nghiệp bị phá sản.

- Các trường hợp sau đây được coi là gây nhầm lẫn với tên của các doanh nghiệp đã đăng ký:

+ Các trường hợp theo quy định tại Khoản 2 Điều 42 Luật Doanh nghiệp 2014 như:

Tên tiếng Việt của doanh nghiệp đề nghị đăng ký được đọc giống như tên doanh nghiệp đã đăng ký;

Tên viết tắt của doanh nghiệp đề nghị đăng ký trùng với tên viết tắt của doanh nghiệp đã đăng ký;

Tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp đề nghị đăng ký trùng với tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp đã đăng ký;

Tên riêng của doanh nghiệp đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của doanh nghiệp cùng loại đã đăng ký bởi một số tự nhiên, số thứ tự hoặc các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt và các chữ cái F, J, Z, W ngay sau tên riêng của doanh nghiệp đó;

Tên riêng của doanh nghiệp đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của doanh nghiệp cùng loại đã đăng ký bởi ký hiệu “&”, “.”, “+”, “-”, “\_”;

Tên riêng của doanh nghiệp đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của doanh nghiệp cùng loại đã đăng ký bởi từ “tân” ngay trước hoặc “mới” ngay sau hoặc trước tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký;

Tên riêng của doanh nghiệp đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của doanh nghiệp cùng loại đã đăng ký bởi từ “miền Bắc”, “miền Nam”, “miền Trung”, “miền Tây”, “miền Đông” hoặc từ có ý nghĩa tương tự.

+ Tên riêng của doanh nghiệp trùng với tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký.

Ví dụ:

Tên doanh nghiệp đã đăng ký	Tên doanh nghiệp vi phạm
Doanh nghiệp tư nhân Cỏ May	Doanh nghiệp tư nhân Cỏ May Mới
DNTN Trung Thành	DNTN Trung & Thành
Doanh nghiệp tư nhân Coca-cola	DNTN Cô ca cô la

- Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài không được trùng với tên viết bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp đã đăng ký. Tên viết tắt của doanh nghiệp không được trùng với tên viết tắt của doanh nghiệp đã đăng ký. Việc chống trùng tên tại Khoản này áp dụng trên phạm vi toàn quốc, trừ những doanh nghiệp đã giải thể hoặc đã có quyết định có hiệu lực của Tòa án tuyên bố doanh nghiệp bị phá sản.

b) Sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp để làm toàn bộ hoặc một phần tên riêng của doanh nghiệp, trừ trường hợp có sự chấp thuận của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó.

c) Sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

*Đặt tên doanh nghiệp vi phạm truyền thống lịch sử của dân tộc:*

- Sử dụng tên trùng tên danh nhân, trừ các trường hợp sau đây:

Người thành lập doanh nghiệp khi đặt tên doanh nghiệp theo tên riêng của mình nhưng trùng một phần hoặc toàn bộ tên danh nhân thì phải đặt đầy đủ họ, tên theo đúng tên ghi trong Giấy khai sinh của người thành lập doanh nghiệp;

Trường hợp doanh nghiệp do nhiều tổ chức, cá nhân sáng lập dự định đặt tên riêng doanh nghiệp bằng cách sử dụng tên riêng của một trong số những người sáng lập nhưng trùng với tên danh nhân thì việc đặt tên doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

Trường hợp đặt tên riêng doanh nghiệp bằng cách sử dụng tên ghép của tổ chức, cá nhân sáng lập nhưng trùng với tên danh nhân thì phải có dấu gạch nối (-) giữa các tên tổ chức, cá nhân sáng lập được ghép.

- Sử dụng tên đất nước, địa danh trong các thời kỳ bị xâm lược và tên những nhân vật trong lịch sử bị coi là phản chính nghĩa, kìm hãm sự tiến bộ.

- Sử dụng tên của những nhân vật lịch sử là giặc ngoại xâm hoặc những người có tội với đất nước, với dân tộc.

Ví dụ: Doanh nghiệp tư nhân Ô Mã Nhi

- Các trường hợp khác về sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử theo quy định của pháp luật

*Đặt tên doanh nghiệp vi phạm văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc*

- Sử dụng từ ngữ, ký hiệu mang ý nghĩa dung tục, khiêu dâm, bạo lực, tội ác, tệ nạn xã hội;

- Sử dụng từ ngữ, ký hiệu thể hiện hoặc ám chỉ sự đe dọa, xúc phạm, phỉ báng, lăng mạ, bôi nhọ, khiếm nhã đối với tổ chức, cá nhân khác;

- Sử dụng từ ngữ, ký hiệu thể hiện hoặc ám chỉ sự phân biệt, kỳ thị vùng miền, dân tộc, tôn giáo, chủng tộc, giới;

Ví dụ: DNTN Bắc Kỳ Là Nhất

- Các trường hợp khác về sử dụng từ ngữ vi phạm văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc theo quy định của pháp luật.

### *1.3.3.3 Nguyên tắc và cách đặt tên doanh nghiệp*

#### *a) Có 4 nguyên tắc đặt tên:*

Thứ nhất: Dễ phát âm: tên doanh nghiệp thì nhất thiết phải dễ phát âm để người đọc có thể dễ dàng đọc thành tiếng khi cần. Đừng để cái tên doanh nghiệp trở thành sự cản trở trong việc đọc và nhớ của khách hàng.

Thứ hai: Ngắn gọn: cái tên phải ngắn gọn, súc tích (nếu có). Một cách đơn giản, tên càng ngắn thì càng dễ nhớ, dài thì bỏ. Hầu hết các hãng tên tuổi đều chỉ có 2 hoặc cùng lắm là 3 âm tiết: Nike, Adidas, Reebok, Kinh đô, Bibica...

Thứ ba: Không bị tự hạn chế: đừng để cái tên hạn chế phạm vi bành trướng của doanh nghiệp.

Ví dụ “DNTN DV-DL Quảng Nam” sau một thời gian làm ăn, doanh nghiệp muốn mở rộng thì trường đến Nha Trang thì với cái tên ấy cũng khá khó để “bình định thị trường” bởi khách hàng thường nghĩ tên doanh nghiệp ở địa phương nào sẽ gắn với việc chỉ hoạt động ở chính địa phương đó là chủ yếu nên ban đầu sẽ ít hoặc hạn chế sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp. Đó là còn chưa kể đến chuyện “tâm linh” cản trở bước tiến của doanh nghiệp trong ý nghĩa của cái tên là chỉ hoạt động tại Quảng Nam.

Thứ tư: Cân nhắc đặt tên tiếng Việt hay tiếng nước ngoài: theo quy định của Luật doanh nghiệp hiện nay thì tên doanh nghiệp phải là tiếng Việt, sau đó mới dịch sang tiếng nước ngoài (nếu có) nhưng tên sản phẩm có thể đặt bằng tiếng nước ngoài.

#### *b) Có 6 cách đặt tên phổ biến nhất:*

Thứ nhất: Dùng một từ có nghĩa. Cách này được rất nhiều chuyên gia đồng ý vì có thể ngay lập tức mang lại thông tin cô đọng nhất cho khách hàng. Tiêu biểu ở Việt Nam có một số doanh nghiệp chọn được tên rất đẹp là: nội thất Phố Xanh; Bánh mì Đệ Nhất; Công ty thời trang Nguyên Tâm... Nhưng không nên dùng

những từ quá chung chung và quá phổ biến như Toàn Thắng, Đại Phát, Lợi Nhuận, Lừa Đảo ... Vì tuy nó có nghĩa nhưng không mang lại thông tin gì cho khách hàng.

Thứ hai: Dùng một từ vô nghĩa. Cách này phương Tây rất chuộng (Adidas, Nike...). Việc đặt tên vô nghĩa tuy không mang lại thông tin nhưng về lâu dài có thể tạo ra được cả một định nghĩa mới, tạo dấu ấn không thể quên trong tâm trí khách hàng. Ví dụ nhé: Kinh Đô bây giờ không còn nghĩa capital nữa mà có nghĩa là Bánh ngọt; Trung Nguyên không phải là the central land mà là cà phê v.v...

Thứ ba: Dùng tên người hoặc tên địa danh.

Việc dùng tên người: là “vạn bất đắc dĩ”, sẽ chỉ hợp lý nếu người đại diện doanh nghiệp đã là một người nổi tiếng. Hơn nữa cũng chỉ nên dùng trong những lĩnh vực mà quan hệ danh tiếng cá nhân là quan trọng. Một ví dụ là Văn phòng luật sư Phạm và liên danh.

Dùng tên địa danh đối với các sản vật nổi tiếng của địa phương như rượu bầu đá Bình Định; Rượu Hồng Đào Quảng Nam; Phở Nam Định v.v... Tuy nhiên, khi sử dụng những tên này cần chú ý vấn đề sở hữu trí tuệ để tránh những rắc rối không cần thiết.

Thứ tư: Gọi nhắc đến ngành nghề kinh doanh. Có rất nhiều doanh nghiệp sử dụng phương pháp này để đặt tên doanh nghiệp. Vì dường như nó hiển nhiên, tên một doanh nghiệp phải gọi đến lĩnh vực mà nó hoạt động. Tên này chỉ hiệu quả khi ngành hàng của bạn còn mới và ít đối thủ tham gia. Ví dụ DNTN nhựa Chợ Lớn, DNTN gốm sứ mỹ nghệ Kim Phát, DNTN giày Á Châu... Cách đặt tên này sẽ kém hiệu quả nếu bạn ở trong một ngành hàng có nhiều sự cạnh tranh và nhiều đối thủ. Bởi khi đó sẽ không ai phân biệt nổi: Công ty sữa Việt Nam, Công ty sữa Quốc Gia, Công ty Sữa Quốc tế ....

Thứ năm: Dùng tính từ mô tả, danh từ gọi nhắc:

Đây là một trong những phương pháp đặt tên được sử dụng nhiều nhất trong thực tế. Nó phản ánh những ước vọng của chủ doanh nghiệp khi tham gia kinh doanh. Những tên loại này thường được đặt theo:

+ Gọi lên sự may mắn, thành công: Tài Lộc, Lộc Phát, Tài Phát, Hưng

Thịnh, Phúc Thịnh, Thành Đạt ...

+ Gọi lên uy tín, tin cậy: Vàng bạc Bảo Tín, Nhà đất Trung Tín, Bảo hiểm Bảo Việt, Đại Tín, Tín Nghĩa ngân hàng...

+ Gọi lên khát vọng dẫn đầu: Tiên Phong, Tiên Bộ

+ Lấy cảm hứng từ loài vật: Bia Tiger (hổ), Eagle (đại bàng), Nước tăng lực Redbull, Mỳ Gấu đỏ ...

+ Lấy cảm hứng từ các vị thần trong thần thoại: Vệ Nữ, Mặt Trời, Venus, Panora, Zeus Spa ...

Thứ sáu: Dùng những từ viết tắt: đây là cách mới nhưng khá phổ biến trong các doanh nghiệp Việt Nam. Ban đầu những tên này có thể là viết tắt của tên doanh nghiệp đầy đủ nhưng sau đó do việc sử dụng thuận tiện hơn nó có thể trở thành tên gọi thay thế và đôi khi tên gọi pháp lý của doanh nghiệp. Có một số cách đặt tên như sau:

+ Viết tắt tên địa danh và ngành nghề: Vinaconex, Viglacera, Vinamilk, Habeco, Sabeco

+ Lấy các chữ cái đầu tiên của tên: ACB ( Ngân hàng Á Châu), ICP (Internation Consumer Product) ...

#### ***1.3.4. Địa chỉ trụ sở doanh nghiệp***

Căn cứ theo quy định tại Điều 43 Luật Doanh nghiệp 2014 thì:

“Trụ sở chính của doanh nghiệp là địa điểm liên lạc của doanh nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam, có địa chỉ được xác định gồm số nhà, ngách, hẻm, ngõ phố, phố, đường hoặc thôn, xóm, ấp, xã, phường, thị trấn, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; số điện thoại, số fax và thư điện tử (nếu có).”

Như vậy, điều kiện để đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đó là:

Một là, trụ sở chính của doanh nghiệp là địa điểm liên lạc, giao dịch của doanh nghiệp.

Hai là, phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

Ba là, có địa chỉ xác định gồm số nhà, tên phố (ngõ phố) hoặc tên xã,

phường, thị trấn, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Ví dụ: DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN CÔNG BÌNH

Địa chỉ: K46/10 Hải Sơn, Phường Thanh Bình, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Bốn là, nếu nơi đặt trụ sở chưa có số nhà hoặc chưa có tên đường thì nộp kèm theo hồ sơ đăng ký kinh doanh, phải có xác nhận của địa phương là địa chỉ đó chưa có số nhà, tên đường.

Ví dụ: DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN CÔNG BÌNH

Địa chỉ: ấp Bình Hòa, Xã Bình Tịnh, Huyện Tân Trụ, Tỉnh Long An

Trường hợp này muốn đăng ký địa chỉ trên làm địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp thì cần phải có giấy xác nhận của UBND tỉnh Long An về việc địa chỉ đó chưa có số nhà, tên đường.

Như vậy, theo quy định của Luật doanh nghiệp thì việc đặt trụ sở tại nhà riêng của cá nhân, hộ gia đình là không bị cấm, hoàn toàn có thể đặt được. Tuy nhiên, vấn đề được đặt ra lúc này là căn hộ chung cư có được sử dụng như là trụ sở chính của doanh nghiệp hay không? Vì căn hộ chung cư đáp ứng đầy đủ 4 điều kiện để đặt trụ sở chính của doanh nghiệp và Luật doanh nghiệp cũng không có quy định cấm đặt trụ sở doanh nghiệp tại căn hộ chung cư nên ta có thể kết luận là được phép?

Căn cứ theo định nghĩa và quy định tại Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BXD:

Khoản 4, 5 Điều 3 Giải thích từ ngữ

“4. Nhà chung cư có mục đích để ở là nhà chung cư được thiết kế, xây dựng chỉ sử dụng cho mục đích để ở.

5. Nhà chung cư có mục đích sử dụng hỗn hợp là nhà chung cư được thiết kế, xây dựng để sử dụng vào mục đích ở và các mục đích khác như làm văn phòng, dịch vụ, thương mại.”

Khoản 1, 2 Điều 4 Nguyên tắc quản lý, sử dụng nhà chung cư

“1. Nhà chung cư phải được sử dụng đúng công năng, mục đích thiết kế và nội dung dự án được phê duyệt.

2. Việc quản lý, sử dụng nhà chung cư phải tuân thủ nội quy quản lý, sử dụng của từng nhà chung cư, quy định của pháp luật về nhà ở, Quy chế này và pháp luật có liên quan.”

Công văn 2544/BXD-QLN Thực hiện các quy định về quản lý sử dụng nhà chung cư

“1. Hiện nay, một số căn hộ nhà chung cư được chủ sở hữu chuyển đổi mục đích sử dụng từ nhà ở sang làm văn phòng, cơ sở sản xuất, kinh doanh là trái với mục đích sử dụng, không đảm bảo an toàn. Pháp luật về quản lý sử dụng nhà chung cư không cho phép chủ sở hữu nhà ở sử dụng hoặc cho người khác sử dụng phần sở hữu riêng trái mục đích quy định...”

Khoản 11 Điều 6 Luật nhà ở 2014 quy định về các hành vi bị nghiêm cấm

“11. Sử dụng căn hộ chung cư vào mục đích không phải để ở; sử dụng phần diện tích được kinh doanh trong nhà chung cư theo dự án được phê duyệt vào mục đích kinh doanh vật liệu gây cháy, nổ, kinh doanh dịch vụ gây ô nhiễm môi trường, tiếng ồn hoặc các hoạt động khác làm ảnh hưởng đến cuộc sống của các hộ gia đình, cá nhân trong nhà chung cư theo quy định của Chính phủ.”

Dựa vào những quy định trên thì ta có thể thấy rằng việc cấm sử dụng căn hộ chung cư có mục đích để ở làm trụ sở kinh doanh không được quy định trong Luật doanh nghiệp 2014 mà được quy định tại các luật hay quy định chuyên ngành như Luật Nhà ở 2014, Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư 2016... Thế nhưng, việc đặt trụ sở tại chung cư hỗn hợp lại là một chuyện khác vì loại chung cư này vừa có chức năng để ở vừa có chức năng dùng để kinh doanh như cho thuê văn phòng, siêu thị,...

Thế nên ta cần hiểu rằng việc không cho phép đặt trụ sở doanh nghiệp chỉ áp dụng cho những căn hộ chung cư có mục đích sử dụng để ở. Đối với những tòa nhà chung cư hỗn hợp văn phòng mà có phân định khu vực để sử dụng cho mục đích kinh doanh, thương mại riêng và khu vực để ở riêng, nếu doanh nghiệp sử dụng



phần diện tích có mục đích kinh doanh, thương mại để đặt trụ sở chính thì hoàn toàn không vi phạm pháp luật nhưng vẫn cần phải xuất trình các tài liệu chứng minh mục đích căn hộ trong bộ hồ sơ thành lập doanh nghiệp như:

- Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tòa nhà chung cư đó; hợp đồng thuê nhà.

- Bản sao giấy phép xây dựng có nói các tầng có chức năng làm văn phòng của tòa nhà, trong đó địa chỉ phòng định dùng làm trụ sở chính thuộc các tầng có chức năng văn phòng đó.

### ***1.3.5. Ngành nghề kinh doanh***

Để thành lập doanh nghiệp tư nhân, ngoài việc phải đáp ứng các yêu tố về chủ thể, vốn, đặt tên doanh nghiệp, trụ sở chính thì còn cần tuân thủ quy định về ngành, nghề kinh doanh.

Luật doanh nghiệp 2014 cho phép doanh nghiệp tư do kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật không cấm, Khoản 1 Điều 7 Luật doanh nghiệp 2014 ghi rõ:

“Điều 7. Quyền của doanh nghiệp

1. Tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm.

2. Tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh.”

Điều này có nghĩa là doanh nghiệp không bị bó buộc và chỉ kinh doanh những ngành nghề đã đăng ký mà thay vào đó cứ tự do kinh doanh những ngành nghề mong muốn nhưng phải đáp ứng đủ các điều kiện quy định và không bị cấm. Quy định này thể hiện nguyên tắc tôn trọng và bảo đảm quyền tự do kinh doanh, cũng như quyền tự quyết của doanh nghiệp trong việc lựa chọn ngành, nghề kinh doanh. Và hiện nay, theo Luật hiện hành 2014, trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã không còn thể hiện ngành, nghề kinh doanh như Luật doanh nghiệp 2005.

“Điều 29. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp và mã số doanh nghiệp.

2. Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp.

3. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp và địa chỉ trụ sở chính của thành viên là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn.

4. Vốn điều lệ.”

Hiện nay, doanh nghiệp có thể kinh doanh bất kì một ngành nghề nào (không bị cấm) thì không cần phải chờ đợi sự chấp thuận từ cơ quan đăng ký kinh doanh mà chỉ việc kinh doanh và gửi thông báo đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Tuy dễ dàng như vậy nhưng có những ngành nghề kinh doanh muốn được phép kinh doanh phải đáp ứng đủ các điều kiện kinh doanh mà nhà nước yêu cầu bởi đây là những ngành nghề có tính chất nhạy cảm cao, ảnh hưởng mạnh đến xã hội, cần có những điều kiện để đảm bảo vận hành tốt, phòng chống rủi ro và giải quyết tốt hậu quả xảy ra (nếu có). Khoản 1 Điều 28 Luật doanh nghiệp quy định rõ về nghĩa vụ của doanh nghiệp:

“Đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật đầu tư và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đầu tư kinh doanh đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh.”

Điều kiện kinh doanh là yêu cầu mà doanh nghiệp phải có hoặc phải thực hiện khi kinh doanh ngành, nghề cụ thể, được thể hiện bằng giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, yêu cầu về vốn pháp định, kinh nghiệm, số lượng cá nhân có chứng chỉ hành nghề hoặc một số những yêu cầu khác.

Thông thường, điều kiện kinh doanh được chia làm hai loại chính:

a) Điều kiện kinh doanh trước đăng ký doanh nghiệp: Doanh nghiệp phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện này trước khi tiến hành các thủ tục đăng ký kinh doanh, thành lập doanh nghiệp.

Ví dụ: Điều kiện để cấp giấy phép thành lập doanh nghiệp kinh doanh bất động sản đó là doanh nghiệp phải có vốn pháp định không được thấp hơn 20 tỷ đồng.

b) Điều kiện kinh doanh sau đăng ký doanh nghiệp: Điều kiện này chỉ có thể hình thành đồng thời với quá trình xây dựng và phát triển các tài sản, cơ sở kinh doanh của doanh nghiệp.

Ví dụ: Điều kiện về giấy phép phòng cháy chữa cháy trong kinh doanh karaoke chỉ hình thành trong quá trình xây dựng nhà.

Do đó hồ sơ về các điều kiện sau đăng ký kinh doanh không có trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp.

#### **1.4. Trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh**

Trong tình hình đất nước ngày càng phát triển, đặc biệt khi Việt Nam trở thành thành viên của tổ chức thương mại thế giới WTO, thành viên của Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương TPP, ký thành công Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU,... đã mở ra nhiều cơ hội phát triển cho nền kinh tế Việt Nam. Và chính chúng ta đang phấn đấu đến năm 2020 Việt Nam là một nước công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Để thực hiện được điều này, Đảng và Nhà nước ta cần phải sửa đổi, ban hành các văn bản pháp luật sao cho phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi và tạo môi trường đầu tư hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Chính vì những điều đó mà Luật doanh nghiệp 2014 đã tiếp tục đơn giản hóa thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân, giảm bớt những khâu thủ tục không cần thiết, theo hướng có lợi cho doanh nghiệp, điều này làm cho thủ tục hành chính của ta ngày càng trở nên gọn nhẹ, đơn giản nhưng không lỏng lẻo, tạo nên sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

### ***1.4.1. Nộp hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân***

#### ***1.4.1.1. Hồ sơ***

Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp tư nhân gồm:

a) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp (Mẫu quy định tại Phụ lục I-1 được ban hành kèm theo Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT)

b) Bản sao Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của chủ doanh nghiệp tư nhân:

- Đối với công dân Việt Nam: Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu Việt Nam còn hiệu lực.

- Đối với người nước ngoài: Hộ chiếu nước ngoài hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu nước ngoài còn hiệu lực.

Tùy vào ngành, nghề kinh doanh mà hồ sơ còn cần có:

c) Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có vốn pháp định;

d) Bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của một hoặc một số cá nhân theo quy định đối với doanh nghiệp tư nhân kinh doanh các ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

Ngoài ra, trường hợp người thành lập doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký doanh nghiệp, khi thực hiện thủ tục, người được ủy quyền phải nộp thêm bản sao hợp lệ của một trong các giấy tờ sau:

e) Bản sao hợp lệ hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa người thành lập doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp và tổ chức làm dịch vụ thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký doanh nghiệp và giấy giới thiệu của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký doanh nghiệp; hoặc

f) Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký doanh nghiệp.

Theo quy định của Luật doanh nghiệp hiện hành thì hồ sơ đăng ký doanh

ng nghiệp tư nhân đã lược bỏ hai văn bản về vốn pháp định và chứng chỉ hành nghề so với Luật doanh nghiệp 2005. Đây là sự lược bỏ hoàn toàn đúng đắn bởi không phải bất kì ngành nghề kinh doanh nào cũng cần có vốn pháp định hay chứng chỉ hành nghề, mà chỉ một vài ngành nghề nhất định mới cần đến nó. Việc quy định “cứng” vào bộ hồ sơ thành lập doanh nghiệp là không cần thiết bởi tùy vào mỗi ngành nghề mà văn bản luật chuyên ngành sẽ có quy định phù hợp chứ không nhất thiết tất cả bộ hồ sơ nào cũng phải có hai loại giấy tờ đó. Hơn thế nữa, việc thành lập doanh nghiệp và đăng ký hoạt động kinh doanh những ngành nghề nhất định có thể tách rời nhau như: thành lập doanh nghiệp trước, cấp phép hoạt động kinh doanh sau.

Ví dụ: Quy định về tiền ký quỹ tối thiểu 500.000.000 đồng và Giấy chứng nhận đã tham gia khóa bồi dưỡng nghiệp vụ tư vấn du học của người đứng đầu, người trực tiếp làm công việc tư vấn du học tại tổ chức dịch vụ tư vấn du học sẽ được quy định tại Quyết định số 05/2013/QĐ-TTg khi doanh nghiệp tư nhân đã được thành lập và muốn cấp giấy phép hoạt động kinh doanh loại hình dịch vụ này.

#### *1.4.1.2. Thủ tục nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp*

*Bước 1:* Chuẩn bị 1 bộ hồ sơ theo quy định pháp luật

Người thành lập doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ khi thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp mà không phải nộp thêm hồ sơ hoặc bất kì giấy tờ khác ngoài các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp theo quy định.

*Bước 2:* Người thành lập doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp hoặc người đại diện theo ủy quyền nộp hồ sơ theo quy định tại Phòng Đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp được tiếp nhận để nhập thông tin vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp khi:

- a) Có đủ giấy tờ theo quy định;
- b) Tên doanh nghiệp đã được điền vào Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp, Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp;
- c) Có địa chỉ liên lạc của người nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp;

d) Đã nộp phí, lệ phí đăng ký doanh nghiệp theo quy định.

Phí cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 200.000 đồng/giấy  
(Thông tư số 176/2012/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung)

*Bước 3:* Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh trao Giấy biên nhận về việc nhận hồ sơ cho người nộp hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc tên doanh nghiệp yêu cầu đăng ký không đúng theo quy định, Phòng Đăng ký kinh doanh phải thông báo rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung bằng văn bản cho người thành lập doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ. Phòng Đăng ký kinh doanh ghi toàn bộ yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đối với mỗi một bộ hồ sơ do doanh nghiệp nộp trong một Thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp.

*Bước 4:* Phòng Đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Phòng đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Thời hạn này đã giảm đi 2 ngày so với quy định tại Điều 28 Nghị định 43/2010/NĐ-CP.

Doanh nghiệp có thể nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trực tiếp tại Phòng Đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký và nộp phí để nhận qua đường bưu điện.

#### ***1.4.2. Sự phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền***

Sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan đến việc đăng ký doanh nghiệp có một vai trò hết sức quan trọng và cần thiết. Nhờ có sự phối hợp chặt chẽ đã rút ngắn thời gian cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giảm công sức cho người đi đăng ký, đồng bộ hóa cơ sở dữ liệu và nâng cao sự quản lý trong công tác quản lý hoạt động của doanh nghiệp. Trong sự phối hợp này, cơ quan đăng ký kinh doanh đóng vai trò nguồn dữ liệu, còn các cơ quan khác có vai trò tiếp nhận dữ liệu và phối hợp xử lý hoặc xử lý riêng biệt theo chức năng của mình dựa trên dữ liệu đã tiếp nhận.

“Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh gửi thông tin đăng ký doanh nghiệp cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan quản lý lao động, cơ quan bảo hiểm xã hội.

Định kỳ hàng tháng, Phòng Đăng ký kinh doanh gửi danh sách kèm thông tin về các doanh nghiệp đã đăng ký trong tháng trước đó đến cơ quan quản lý chuyên ngành cùng cấp, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.”

\* Mã số doanh nghiệp

Sự phối hợp này được quy định trong Luật doanh nghiệp 2014 về mã số doanh nghiệp đã thể hiện một bước tiến rõ rệt về đơn giản trình tự thủ tục đăng ký doanh nghiệp. Nếu như trong Luật Doanh nghiệp 2005 còn chưa có bất kỳ quy định nào về vấn đề mã số doanh nghiệp, vẫn còn sử dụng hình thức mã số thuế riêng biệt, thì trên cơ sở kế thừa những nội dung của Nghị định số 43/2010/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp 2014 đã chính thức ghi nhận vấn đề này.

Điều 30 Luật doanh nghiệp 2014 quy định:

“Mã số doanh nghiệp là dãy số được tạo bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, được cấp cho doanh nghiệp khi thành lập và được ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp có một mã số duy nhất và không được sử dụng lại để cấp cho doanh nghiệp khác.

Mã số doanh nghiệp được dùng để thực hiện các nghĩa vụ về thuế, thủ tục hành chính và quyền, nghĩa vụ khác.”

Với doanh nghiệp, việc mã số doanh nghiệp được luật hóa, đã chính thức rút gọn các thủ tục hành chính mà doanh nghiệp phải làm. Thay vì vừa phải làm hồ sơ đăng ký kinh doanh để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vừa phải đăng ký mã số thuế, thì giờ đây, khi được cấp mã số doanh nghiệp là doanh nghiệp đã đồng thời hoàn thành hai thủ tục đó. Cũng sẽ không còn tình trạng doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và bị xoá tên trong sổ đăng ký kinh doanh vì lý do không đăng ký mã số thuế trong thời hạn một năm kể từ ngày được

cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo Khoản 2, Điều 165, Luật Doanh nghiệp 2005 nữa.

Với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong lĩnh vực thuế và doanh nghiệp, việc quản lý hệ thống doanh nghiệp, việc đăng ký, kê khai và nộp thuế cũng trở nên thuận tiện hơn. Mọi thông tin đều được quản lý công khai và thống nhất trên hệ thống Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

#### ***1.4.3. Đăng ký doanh nghiệp tư nhân qua mạng điện tử***

Để đơn giản thủ tục đến mức tối đa, tiết kiệm thời gian, công sức cho việc đăng ký thành lập doanh nghiệp, người thành lập doanh nghiệp có thể chuẩn bị hồ sơ, nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp tới cơ quan đăng ký kinh doanh mà không cần phải trực tiếp đến cơ quan đăng ký kinh doanh. Đồng thời, thông qua mạng điện tử, cơ quan đăng ký kinh doanh sẽ tiếp nhận, xem xét xử lý hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký doanh nghiệp.

Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử cũng tương tự và có giá trị pháp lý như hồ sơ nộp bằng giấy khi đăng ký doanh nghiệp trực tiếp tại Phòng đăng ký kinh doanh.

Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử là hợp lệ khi đảm bảo đầy đủ các yêu cầu sau:

- Có đầy đủ các giấy tờ và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định như hồ sơ bằng bản giấy và được chuyển sang dạng văn bản điện tử. Tên văn bản điện tử phải được đặt tương ứng với tên loại giấy tờ trong hồ sơ bằng bản giấy.

- Các thông tin đăng ký doanh nghiệp được nhập đầy đủ và chính xác theo thông tin trong các văn bản điện tử.

- Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử phải được xác thực bằng chữ ký số công cộng hoặc Tài khoản đăng ký kinh doanh của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

Việc thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử được kỳ vọng như một công cụ tiện lợi, hiệu quả, góp phần giảm thiểu thời gian thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp, minh bạch hóa công tác đăng ký doanh nghiệp, đồng thời hỗ trợ



cơ quan đăng ký kinh doanh trong việc tiếp nhận và quản lý hồ sơ đăng ký doanh nghiệp. Do đó, nhằm khuyến khích doanh nghiệp thực hiện đăng ký thành lập thông qua hình thức này, quy trình đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử tại Nghị định 78/2015/NĐ-CP được thiết kế theo hướng tạo thuận lợi hơn nữa cho doanh nghiệp

Có hai cách để cá nhân có thể đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử, đó là:

Cách thứ nhất: Sử dụng chữ ký số công cộng;

Cách thứ hai: Sử dụng Tài khoản đăng ký kinh doanh.

*1.4.3.1. Trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử sử dụng chữ ký số công cộng*

*Bước 1:* Người đại diện theo pháp luật kê khai thông tin, tải văn bản điện tử, ký số vào hồ sơ đăng ký điện tử và thanh toán lệ phí qua mạng điện tử theo quy trình trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

*Bước 2:* Sau khi hoàn thành việc gửi hồ sơ đăng ký, người đại diện theo pháp luật sẽ nhận được Giấy biên nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh gửi thông tin sang cơ quan thuế để tự động tạo mã số doanh nghiệp. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, Phòng Đăng ký kinh doanh gửi thông báo qua mạng điện tử cho doanh nghiệp để yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

*Bước 3:* Phòng Đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và thông báo cho doanh nghiệp về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

*1.4.3.2. Trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp sử dụng Tài khoản đăng ký kinh doanh*

*Bước 1:* Người đại diện theo pháp luật kê khai thông tin, tải văn bản điện tử của các giấy tờ chứng thực cá nhân tại Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để được cấp Tài khoản đăng ký kinh doanh.

*Bước 2:* Người đại diện theo pháp luật sử dụng Tài khoản đăng ký kinh doanh để kê khai thông tin, tải văn bản điện tử và xác thực hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử theo quy trình trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký

doanh nghiệp.

*Bước 3:* Sau khi hoàn thành việc gửi hồ sơ đăng ký, người thành lập doanh nghiệp sẽ nhận được Giấy biên nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử.

*Bước 4:* Sau khi nhận được thông báo về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật nộp một bộ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bằng bản giấy kèm theo Giấy biên nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử đến Phòng Đăng ký kinh doanh. Người đại diện theo pháp luật có thể nộp trực tiếp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bằng bản giấy và Giấy biên nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử tại Phòng Đăng ký kinh doanh hoặc nộp qua đường bưu điện.

*Bước 5:* Sau khi nhận được hồ sơ bằng bản giấy, Phòng Đăng ký kinh doanh đối chiếu đầu mục hồ sơ với đầu mục hồ sơ doanh nghiệp đã gửi qua mạng điện tử và trao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp nếu nội dung đối chiếu thống nhất.

Nếu quá thời hạn 30 ngày, kể từ ngày gửi thông báo về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mà Phòng Đăng ký kinh doanh không nhận được hồ sơ bằng bản giấy thì hồ sơ đăng ký điện tử của doanh nghiệp không còn hiệu lực.

#### ***1.4.4. Hiệu đính thông tin trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp***

Trường hợp thông tin đăng ký doanh nghiệp trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chưa chính xác so với nội dung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh thông báo và hướng dẫn doanh nghiệp hoặc trực tiếp thực hiện việc hiệu đính thông tin theo quy định.

a) Khi doanh nghiệp phát hiện điều này thì quy trình thực hiện việc hiệu đính gồm các bước:

*Bước 1:* Doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định.

Giấy đề nghị hiệu đính thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục II-14 ban hành kèm theo Thông tư 127/2015/TT-BKHĐT

Bản sao hợp lệ hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa người thành lập doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp và tổ chức làm dịch vụ thực hiện thủ tục liên quan đến

đăng ký doanh nghiệp và giấy giới thiệu của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký doanh nghiệp; hoặc Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký doanh nghiệp. (nếu có)

*Bước 2:* Doanh nghiệp đến nộp hồ sơ tại Phòng Đăng ký kinh doanh

*Bước 3:* Phòng Đăng ký kinh doanh kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và giải quyết hồ sơ của doanh nghiệp.

*Bước 4:* Căn cứ theo ngày hẹn trên giấy Biên nhận, doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh để nhận kết quả giải quyết hồ sơ hoặc đăng ký nhận kết quả tại địa chỉ thông qua doanh nghiệp trả kết quả qua Bru điện.

Phòng Đăng ký kinh thực hiện việc cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị của doanh nghiệp nếu thông tin trong Giấy đề nghị của doanh nghiệp là chính xác.

b) Khi Phòng đăng ký kinh doanh phát hiện việc này thì quy trình thực hiện gồm các bước:

*Bước 1:* Gửi thông báo đến doanh nghiệp

Thông báo về việc hiệu đính thông tin trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục V - 6 ban hành kèm theo Thông tư 127/2015/TT-BKHĐT

*Bước 2:* Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp

Thời gian cấp lại là trong 3 ngày làm việc, kể từ ngày gửi thông báo.

Như vậy, ta có thể thấy, thời gian cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được thống nhất cho cả hai trường hợp đều là 03 (ba) ngày làm việc, không còn tình trạng 02 (hai) ngày – đối với trường hợp doanh nghiệp phát hiện; 15 (mười lăm) ngày – đối với trường hợp Phòng đăng ký kinh doanh phát hiện. Điều này thể hiện sự bình đẳng giữa cơ quan nhà nước và doanh nghiệp, đồng thời đã rút ngắn một cách đáng kể thời gian Phòng đăng ký kinh doanh tiến hành cấp lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (12 ngày).

Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 13 Thông tư 20/2015/TT-BKHĐT thì đã

không còn quy định về việc nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có sai sót như quy định tại Khoản 3 Điều 44 TT01/2013/TT-BKHĐT:

“3. Khi đến nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới, doanh nghiệp phải nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cũ.”

### **1.5. Các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh**

Căn cứ Điều 28 Luật doanh nghiệp 2014 quy định:

“Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Ngành, nghề đăng ký kinh doanh không bị cấm đầu tư kinh doanh;
- Tên của doanh nghiệp được đặt theo đúng quy định tại các Điều 38, 39, 40 và 42 của Luật này;
- Có hồ sơ đăng ký doanh nghiệp hợp lệ;
- Nộp đủ lệ phí đăng ký doanh nghiệp theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.”

Như vậy, trụ sở chính của doanh nghiệp đã không còn là một trong những điều kiện bắt buộc để doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như đã từng quy định tại Điều 24 Luật doanh nghiệp 2005. Sự bãi bỏ như vậy là hoàn toàn hợp lý, bởi có rất nhiều doanh nghiệp không hoạt động tại nơi đăng ký làm trụ sở chính, có khi họ đi thuê và chủ nhà cho thuê cũng không biết rõ doanh nghiệp đang làm gì, ở đâu. Tình trạng này xảy ra hết sức phổ biến và diễn ra rất nhiều nhưng thực tế vẫn chưa có biện pháp cụ thể kiểm tra, giám sát việc này, từ đó hình thành nên rất nhiều “doanh nghiệp ma”. Chính vì vậy, việc bãi bỏ quy định trụ sở chính là quy định thiết thực và phù hợp.

### **1.6. Các thủ tục sau khi đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân**

#### ***1.6.1. Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp***

Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp thực chất là công khai hóa hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhằm mục đích để cho cộng đồng các doanh nghiệp khác, khách hàng biết đến sự tồn tại của doanh nghiệp trên thị trường và thể hiện tính hợp pháp của doanh nghiệp đó.

Doanh nghiệp sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, phải thông báo công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp theo trình tự, thủ tục sau đây:

*Bước 1:* Khi nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp nộp phí để công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp.

Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 300.000 đồng/lần (Thông tư số 176/2012/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 106/2013/TT-BTC)

*Bước 2:* Phòng Đăng ký kinh doanh đăng tải nội dung đăng ký doanh nghiệp lên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

So với quy định tại Luật doanh nghiệp 2005 cũ thì Luật hiện nay bắt buộc doanh nghiệp phải nộp phí để Phòng đăng ký kinh doanh công bố ngay khi nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chứ không còn quy định: “Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải đăng trên mạng thông tin doanh nghiệp của cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc một trong các loại tờ báo viết hoặc báo điện tử trong ba số liên tiếp...”. Việc bãi bỏ này là hoàn toàn hợp lý bởi những lý do sau:

- Doanh nghiệp sau khi đăng ký kinh doanh vì tiết kiệm chi phí hay vì lý do nào đó mà “quên” hoặc không công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp như quy định.

- Nhằm đảm bảo tính chính xác của thông tin được công bố, nhằm tránh trường hợp thông tin trong giấy phép khác với thông tin được công bố trên báo điện tử hoặc báo viết.

- Ngoài việc đảm bảo tính chính xác, nó còn giúp thống nhất trong quản lý và dễ dàng tra cứu thông tin như: tên doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh...

- Đảm bảo tính thống nhất giữa Luật và Nghị định. Theo Luật doanh nghiệp 2005 thì doanh nghiệp có ba sự lựa chọn để công bố thông tin: đăng trên mạng thông tin doanh nghiệp của cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc một trong các loại tờ báo viết hoặc báo điện tử trong ba số liên tiếp. Nhưng theo Nghị định 43/2010/NĐ-CP được sửa đổi bởi Nghị định 05/2013/NĐ-CP thì doanh nghiệp phải đăng nội dung đăng ký doanh nghiệp trên cổng Thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia

theo quy định tại Điều 28 Luật doanh nghiệp và trả phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp. Chính những quy định như vậy làm doanh nghiệp lung túng, không biết chọn phương án nào, cách làm ra sao để công bố theo đúng quy định pháp luật; từ đó xảy ra những việc tiêu cực, sách nhiễu trong quá trình thực hiện pháp luật.

Nội dung công bố (Phụ lục V-25 phần Doanh nghiệp tư nhân được đính kèm theo Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT):

- Tên doanh nghiệp
- Mã số doanh nghiệp
- Ngày thành lập
- Địa chỉ trụ sở chính
- Ngành nghề kinh doanh
- Chủ doanh nghiệp
- Nơi đăng ký kinh doanh

### **1.6.2. Khai thuế**

#### **1.6.2.1. Khai thuế môn bài**

Người nộp thuế môn bài nộp Tờ khai thuế môn bài (Mẫu 01/MBAI ban hành kèm theo Thông tư 156/2013/TT-BTC) cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp

##### **a) Thời hạn nộp thuế môn bài**

- Trường hợp người nộp thuế mới thành lập cơ sở kinh doanh nhưng chưa hoạt động sản xuất kinh doanh thì phải khai thuế môn bài trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

- Trường hợp người nộp thuế mới thành lập cơ sở kinh doanh mà có phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh, thì thời hạn khai và nộp thuế môn bài là ngày cuối cùng của tháng thành lập (theo giấy phép ĐKDN)

**b) Mức thuế môn bài:** Sau khi thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp phải nộp thuế môn bài nếu doanh nghiệp thành lập trước ngày 30 tháng 06 thì nộp cho cả năm và từ ngày 1 tháng 7 thì chỉ nộp thuế môn bài cho doanh nghiệp là ½ năm theo mức thuế như sau:

<b>Bậc thuế môn bài</b>	<b>Mức vốn đăng ký</b>	<b>Mức thuế môn bài cả năm (đồng)</b>
Bậc 1	Trên 10 tỷ đồng	3.000.000
Bậc 2	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ	2.000.000
Bậc 3	Từ 2 tỷ đến dưới 5 tỷ	1.500.000
Bậc 4	Dưới 2 tỷ	1.000.000

#### *1.6.2.2. Khai thuế giá trị gia tăng*

Doanh nghiệp mới thành lập dù không phát sinh nghiệp vụ mua bán, tuy nhiên doanh nghiệp vẫn phải làm tờ khai thuế giá trị gia tăng nộp cho cơ quan thuế. Có hai phương pháp tính thuế giá trị gia tăng, đó là:

Phương pháp một: Phương pháp khấu trừ thuế giá trị gia tăng

Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế bằng số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ

Phương pháp hai: Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng

Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng bằng giá trị gia tăng nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với hoạt động mua bán, chế tác vàng, bạc, đá quý) hoặc tỷ lệ % nhân với doanh thu

Doanh nghiệp mới thành lập mà tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thì gửi Thông báo về việc áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng (mẫu 06/GTGT Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC) tới cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Khi gửi mẫu 06/GTGT tới cơ quan thuế trực tiếp, cơ sở kinh doanh không phải gửi các hồ sơ, tài liệu chứng minh như dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phương án đầu tư được người có thẩm quyền của doanh nghiệp ra quyết định đầu tư phê duyệt, hóa đơn đầu tư, mua sắm, hồ sơ nhận góp vốn, hợp đồng thuê địa điểm kinh doanh. Cơ sở kinh doanh lưu giữ và xuất trình cho cơ quan thuế khi có yêu cầu.

Doanh nghiệp mới thành lập mà không tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thì áp dụng phương pháp tính trực tiếp.

Cả 2 phương pháp tính thuế giá trị gia tăng, doanh nghiệp mới thành lập thì việc khai thuế giá trị gia tăng được thực hiện theo quý. Sau khi sản xuất kinh doanh đủ 12 tháng thì từ năm dương lịch tiếp theo sẽ căn cứ theo mức doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ của năm dương lịch trước liền kề (đủ 12 tháng) để thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo tháng hay theo quý, và áp dụng ổn định trong chu kỳ 3 năm.

### **1.6.3. Khắc con dấu**

Nếu như trước 01/7/2015, theo Luật doanh nghiệp 2005 thì doanh nghiệp phải khắc dấu tại cơ quan công an; thế nhưng kể từ 01/7/2015, theo Luật Doanh nghiệp 2014, doanh nghiệp tự chọn nhà cung cấp dịch vụ khắc dấu rồi làm thủ tục thông báo mẫu con dấu theo quy định, cụ thể quy định tại Điều 44 như sau:

“Doanh nghiệp có quyền quyết định về hình thức, số lượng và nội dung con dấu của doanh nghiệp...”

Trước khi sử dụng, doanh nghiệp có nghĩa vụ thông báo mẫu con dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh để đăng tải công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp....”

Quy định này được xem như một cuộc “cách mạng” đối với con dấu doanh nghiệp. Doanh nghiệp nay đã có quyền tự quyết định về hình thức, số lượng và nội dung con dấu sao cho phù hợp, đáp ứng được nhu cầu của mỗi doanh nghiệp. Với quy định mới này, doanh nghiệp sẽ được giảm bớt thủ tục phức tạp liên quan đến con dấu, được tự chủ và phải tự chịu trách nhiệm đối với con dấu của doanh nghiệp mình.

Thủ tục khắc dấu của doanh nghiệp được tiến hành như sau:

Bước 1: Sau khi nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp đến nơi khắc dấu đặt khắc với nội dung bắt buộc phải có:

- a) Tên doanh nghiệp;
- b) Mã số doanh nghiệp.

Bước 2: Sau khi nhận con dấu, doanh nghiệp phải lập Thông báo về việc sử dụng mẫu con dấu của doanh nghiệp theo Mẫu tại Phụ lục II-8 ban hành kèm Thông tư 20/2015/TT-BKHĐT



Bước 3: Nộp Thông báo tại Phòng đăng ký kinh doanh và Phòng Đăng ký kinh doanh trao Giấy biên nhận cho doanh nghiệp, thực hiện đăng tải mẫu con dấu trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

#### ***1.6.4. Xin giấy phép kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh***

Đối với doanh nghiệp đăng ký kinh doanh những ngành nghề theo quy định pháp luật phải có Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thì trước khi tiến hành hoạt động, doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục xin cấp các loại giấy tờ trên tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong suốt quá trình hoạt động, doanh nghiệp phải đảm bảo tuân thủ các điều kiện kinh doanh đó.

Ví dụ: Sau khi được cấp giấy phép thành lập doanh nghiệp tư nhân với ngành nghề là bán Phở, Bún, Mì Quảng và các loại nước giải khát thì doanh nghiệp phải đáp ứng các điều kiện và lập đầy đủ hồ sơ để được cấp Giấy chứng cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thì mới được phép kinh doanh.

Mỗi ngành nghề sẽ có mỗi quy định, thủ tục xin phép khác nhau và được quy định trong văn bản luật chuyên ngành nhưng về cơ bản thì có các bước sau đây:

Bước 1: Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện theo quy định pháp luật

Bước 2: Lập 1 bộ hồ sơ theo đúng yêu cầu

Bước 3: Nộp hồ sơ tại cơ quan có thẩm quyền và phí, lệ phí (nếu có)

Bước 4: Nhận Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh nếu được chấp thuận.

Và có một lưu ý rằng Giấy phép kinh doanh hoàn toàn khác với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Thông thường chúng ta hay bị nhầm lẫn về tên gọi và cách sử dụng hai loại giấy này với nhau.

<b>Tiêu chí</b>	<b>Giấy phép kinh doanh</b>	<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>
<b>Định nghĩa</b>	Là loại giấy được cấp cho các doanh nghiệp có kinh doanh ngành nghề có điều kiện.	Là văn bản hoặc bản điện tử mà Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp cho doanh nghiệp ghi lại những thông tin về đăng ký doanh nghiệp.
<b>Trình tự cấp</b>	Thông thường được cấp sau Giấy đăng ký doanh nghiệp.	Cấp trước Giấy phép kinh doanh.
<b>Điều kiện cấp</b>	Đối với ngành, nghề mà pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan quy định phải có điều kiện thì doanh nghiệp chỉ được kinh doanh ngành, nghề đó khi có đủ điều kiện theo quy định (chẳng hạn kinh doanh bán lẻ thuốc lá, kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu, kinh doanh dịch vụ thẩm định giá...)	+ Ngành, nghề đăng ký kinh doanh không bị cấm đầu tư kinh doanh; + Tên của doanh nghiệp được đặt theo đúng quy định tại các Điều 38, 39, 40 và 42 của Luật doanh nghiệp 2014; + Có hồ sơ đăng ký doanh nghiệp hợp lệ; + Nộp đủ lệ phí đăng ký doanh nghiệp theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.
<b>Thời gian tồn tại</b>	Thường từ vài tháng đến vài năm, sau đó phải tiến hành làm các thủ tục cấp lại.	Dài hạn hoặc vô hạn, thường do chủ sở hữu quyết định.

### **Kết luận Chương 1**

Chương 1 không chỉ làm rõ các vấn đề lý luận chung về thành lập doanh nghiệp tư nhân ở nước ta mà còn giới thiệu một cách chi tiết về thủ tục thành lập doanh nghiệp tư nhân và đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật doanh nghiệp hiện hành. Qua đó, ta có thể thấy thủ tục thành lập doanh nghiệp tư nhân hết sức đơn giản vì đây là loại hình doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ, không có sự tách bạch giữa tài sản của doanh nghiệp với tài sản chủ doanh nghiệp và cá nhân

chịu trách nhiệm vô hạn với mọi hoạt động của doanh nghiệp. Không chỉ vậy, nó còn giúp ta có cái nhìn đúng đắn và sâu sắc trong việc lựa chọn loại hình doanh nghiệp để thành lập, thực hiện quyền tự do kinh doanh của mình.

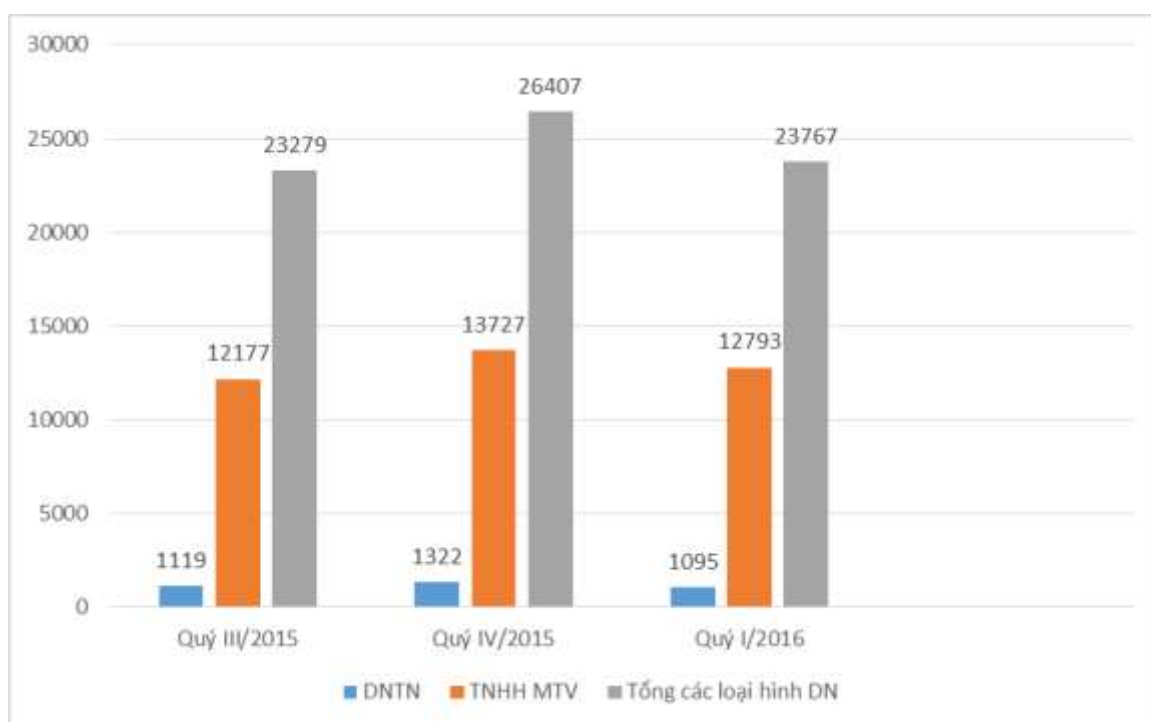
Những phân tích ở Chương 1 chính là một trong những cơ sở lý luận quan trọng để tác giả thuận lợi hơn trong việc tìm hiểu thực trạng thành lập doanh nghiệp tư nhân tại thành phố Đà Nẵng.

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

#### 2.1. Thực tiễn thành lập doanh nghiệp tư nhân trên phạm vi cả nước

Theo số liệu thống kê của Cục Quản lý đăng ký kinh doanh thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì kể từ ngày 01/7/2015 đến 31/3/2016 trên cả nước có tổng cộng 73.453 doanh nghiệp được thành lập mới, trong đó có 3.526 doanh nghiệp tư nhân, chiếm 4,8% trong tổng số doanh nghiệp thành lập mới.



**Biểu đồ 2.1. Thống kê số doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH MTV, tổng các loại hình doanh nghiệp thành lập mới trên cả nước**

Thống kê số doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH MTV, tổng các loại hình doanh nghiệp thành lập mới trên cả nước

Biểu đồ trên cho ta thấy số doanh nghiệp tư nhân được thành lập luôn luôn thấp hơn so với số công ty TNHH MTV và chiếm một tỷ lệ rất nhỏ so với tổng các loại hình doanh nghiệp thành lập mới trên cả nước.

Từ biểu đồ, số doanh nghiệp tư nhân được thành lập tại Quý III/2015 – là quý mà Luật Doanh nghiệp 2014 bắt đầu có hiệu lực – là 1119 doanh nghiệp, sang Quý IV/2015 thì tăng lên đạt 1322 doanh nghiệp nhưng đến Quý I/2016 thì giảm xuống chỉ còn 1095 doanh nghiệp. Tình hình tăng ở Quý IV/2015 rồi giảm ở Quý I/2016 đối với việc thành lập công ty TNHH MTV và tổng các loại hình doanh nghiệp cũng tương tự như doanh nghiệp tư nhân, chỉ khác ở chỗ số doanh nghiệp thành lập mới ở mỗi quý nhiều hơn rất nhiều so với doanh nghiệp tư nhân.

Từ đó, ta có thể thấy doanh nghiệp tư nhân không thật sự được các chủ doanh nghiệp trên cả nước ưa chuộng để thành lập mới dù luật doanh nghiệp 2014 đã được cải cách, mở cửa thông thoáng hơn so với luật cũ. Nguyên nhân của vấn đề này là do đâu, tại quy định của việc thành lập doanh nghiệp hay tại bản chất pháp lý của doanh nghiệp tư nhân mà dẫn đến vấn đề này? Và để rõ hơn, ta sẽ nghiên cứu chi tiết hơn tại thành phố Đà Nẵng, xét xem thực trạng thành lập doanh nghiệp tư nhân tại Đà Nẵng có giống hay khác so với thực trạng của cả nước, từ đó góp phần tìm ra nguyên nhân dẫn đến thực trạng này.

## **2.2. Thực tiễn thành lập doanh nghiệp tư nhân tại thành phố Đà Nẵng**

### **2.2.1. Giới thiệu chung về thành phố Đà Nẵng**

Từ xưa, Đà Nẵng được biết đến không chỉ là một thành phố cảng lớn nhất miền Trung Việt Nam mà còn là một địa danh gắn liền với công cuộc mở mang bờ cõi Đại Việt từ nhiều thế kỉ trước. Và ngày nay, Đà Nẵng đã trở thành một trong những thành phố trực thuộc trung ương; là trung tâm lớn về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế chuyên sâu của khu vực miền Trung -Tây Nguyên và cả nước; là đầu tàu cho vùng kinh tế trọng điểm miền Trung tiến ra biển lớn trong thời kỳ hội nhập thế giới.

Thành phố Đà Nẵng có diện tích tự nhiên là 1.283,42 km<sup>2</sup>; trong đó, các quận nội thành chiếm diện tích 241,51 km<sup>2</sup>, các huyện ngoại thành chiếm diện tích 1.041,91 km<sup>2</sup>. Cùng với đó dân số Đà Nẵng hiện có: 1.046.876 người, chiếm khoảng 1,157% dân số của cả nước. Mật độ dân số: 892 người/km<sup>2</sup>, cao hơn nhiều so với mật độ dân số của cả nước là: 305 người/km<sup>2</sup>.

Về vị trí địa lý:

Trong nước thì phía Bắc giáp tỉnh Thừa Thiên- Huế, phía Tây và Nam giáp tỉnh Quảng Nam, phía đông giáp biển Đông. Trung tâm thành phố cách thủ đô Hà Nội 764km về phía Bắc, cách thành phố Hồ Chí Minh 964km về phía Nam, cách thành phố Huế 108km về hướng Tây Bắc. Đây là một thành phố vừa có núi cao, sông sâu, đồi dốc trung du xen kẽ vùng đồng bằng ven biển hẹp.

Trong phạm vi khu vực và quốc tế, thành phố Đà Nẵng là một trong những cửa ngõ quan trọng ra biển của Tây Nguyên và các nước Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar đến các nước vùng Đông Bắc Á thông qua Hành lang kinh tế Đông Tây với điểm kết thúc là Cảng biển Tiên Sa. Nằm ngay trên một trong những tuyến đường biển và đường hàng không quốc tế, thành phố Đà Nẵng có một vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi cho sự phát triển nhanh chóng và bền vững.

Ngoài ra, thiên nhiên còn cực kỳ ưu đãi cho Đà Nẵng khi đây là một trong những thành phố có rất nhiều cảnh đẹp thuận lợi cho phát triển dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng như: Bà Nà – Núi Chúa, khu danh lam thắng cảnh Non nước - Ngũ Hành Sơn, những bãi biển trải dài thơ mộng với bờ cát trắng phau (Mỹ Khê, Phạm Văn Đồng...). Đi kèm với đó là những lễ hội và các cuộc thi quốc tế nổi tiếng như: Ironman 70.3, Danang International Marathon, Cuộc thi bắn pháo hoa quốc tế, lễ hội cầu ngư, lễ hội đình làng... Và mục tiêu mà lãnh đạo và nhân dân toàn thành phố đang cố gắng xây dựng và hướng đến là “biển” Đà Nẵng trở thành thành phố đáng sống.

Về phát triển kinh tế:

Chính quyền Đà Nẵng với mục tiêu xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành đô thị động lực, có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển vùng, hướng mô hình tập trung đa cực, không gian mở rộng; liên kết hợp tác chặt chẽ với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và cả nước; phát triển kinh tế biển và hội nhập kinh tế quốc tế.

Để thực hiện được mục tiêu trên thì chính quyền thành phố đã có những nỗ lực không ngừng, những chính sách ưu đãi nhằm thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh

doanh, thành lập và phát triển doanh nghiệp của người dân, kêu gọi đầu tư như:

*Hoàn thiện khung pháp lý chung về phát triển doanh nghiệp*

Quyết định số 3553/QĐ-UBND ngày 26/4/2011 phê duyệt Chương trình xúc tiến thương mại giai đoạn 2011-2015;

Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 26/7/2012 về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu phần mềm trên địa bàn Thành phố.

Quyết định số 9644/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 phê duyệt Đề án Phát triển doanh nghiệp Đà Nẵng đến năm 2020;

Quyết định số 8488/QĐ-UBND ngày 16-11-2015 của UBND thành phố về việc phê duyệt Đề án “Xây dựng Vườn ươm doanh nghiệp thành phố Đà Nẵng”

Thực hiện cắt giảm đồng bộ thủ tục hành chính liên quan tới doanh nghiệp.

Đưa vào hoạt động hiệu quả Tổ Một cửa tập trung và phần mềm điện tử Một cửa tập trung tại các sở, ngành.

*Hỗ trợ tiếp cận tài chính, tín dụng, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa*

Từ năm 2011 đến Quý I/2015, đã có 53 doanh nghiệp vay vốn tại Quỹ Đầu tư và Phát triển thành phố với tổng vốn vay được phê duyệt là 252,394 tỷ đồng.

Thành phố đã thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ vào năm 2014.

Hiện lãi suất cho vay bình quân bằng VND ngắn hạn là 8,57%/năm, dài và trung hạn là 10.53%/năm.

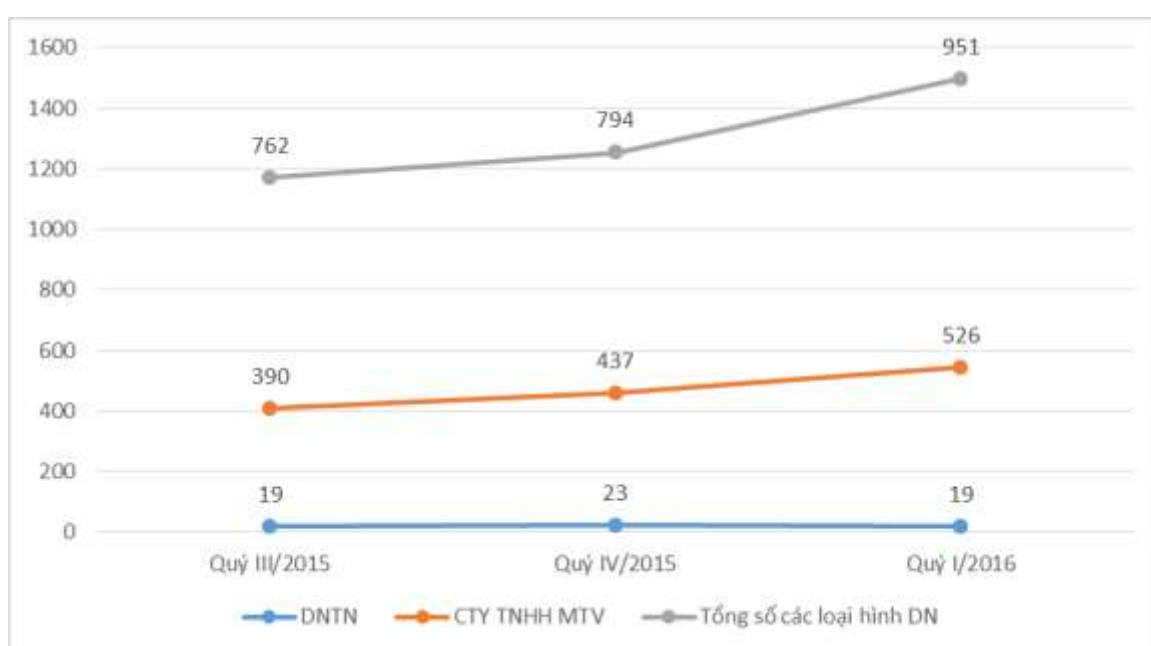
*Xây dựng hệ thống tổ chức trợ giúp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ*

Thành phố đã phê duyệt Đề án thành lập Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp Đà Nẵng (trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư). Trung tâm đã tư vấn cho hơn 12.000 doanh nghiệp về thủ tục thành lập, lập dự án đầu tư...

*Phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp vừa và nhỏ* bằng việc mở các lớp đào tạo bồi dưỡng cho cấp quản lý doanh nghiệp; tập huấn nâng cao năng lực quản trị kinh doanh; tổ chức các phiên chợ việc làm.

### 2.2.2. Thực tiễn thành lập doanh nghiệp tư nhân tại thành phố Đà Nẵng

Kể từ ngày 1/7/2015, tại thành phố Đà Nẵng, khi Luật Doanh nghiệp 2014 bắt đầu có hiệu lực thi hành cho đến nay thì số lượng doanh nghiệp tư nhân thành lập mới: 19 doanh nghiệp (quý III/2015) – 23 doanh nghiệp (quý IV/2015) – 19 doanh nghiệp (quý I/2016). Trong khi đó, số công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và tổng số các loại hình doanh nghiệp được thành lập lần lượt là: 390 và 437 (quý III/2015) – 437 và 1222 (quý IV/2015) – 526 và 1333 (quý I/2016) (Số liệu được lấy từ Phòng đăng ký kinh doanh thành phố Đà Nẵng):



**Biểu đồ 2.2. Biểu đồ thể hiện số doanh nghiệp thành lập mới**

Qua đó, ta có thể thấy rõ số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới chiếm số lượng rất thấp so với số công ty trách nhiệm hữu hạn và chiếm một tỷ lệ không đáng kể: 2,49% (quý III/2015) – 2,9% (quý IV/2015) – 2% (quý I/2016) so với tổng số các loại hình doanh nghiệp được thành lập mới tại thành phố Đà Nẵng.

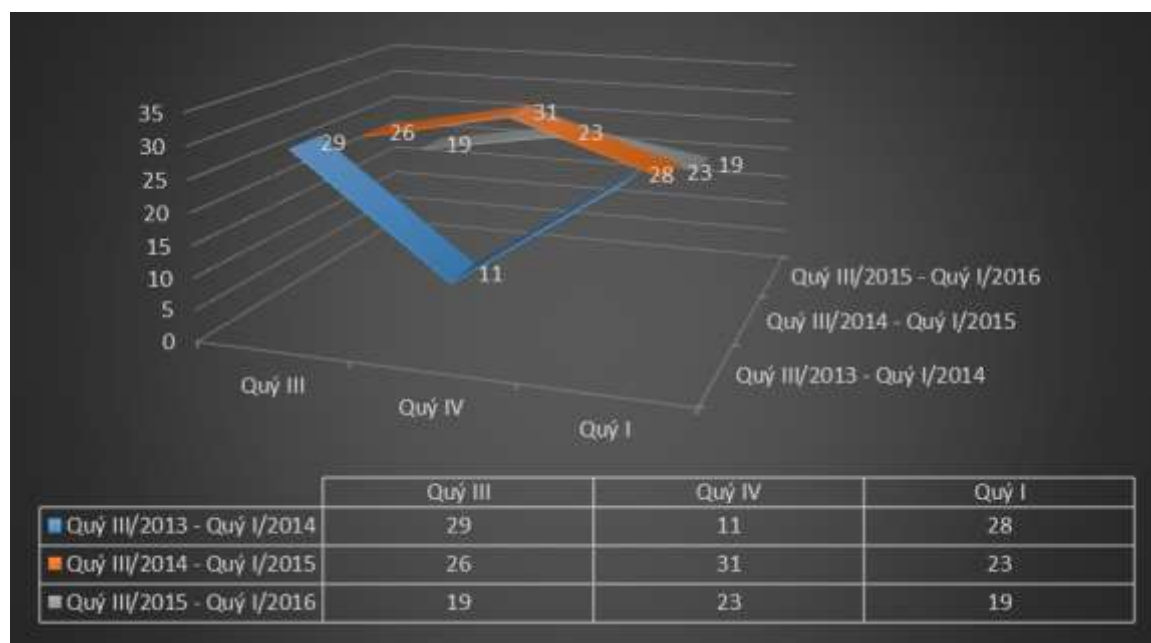
Từ quý III/2015 đến quý IV/2015 số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới có sự tăng nhẹ (4 doanh nghiệp) nhưng đến quý I/2016 thì lại giảm đi chỉ còn 19 doanh nghiệp thành lập mới. Trái ngược hoàn toàn với doanh nghiệp tư nhân thì số công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và tổng số các loại hình doanh nghiệp thành lập mới lại tăng trưởng liên tục qua các quý mà không suy giảm mặc cho số doanh



ng nghiệp tư nhân thành lập mới có giảm.

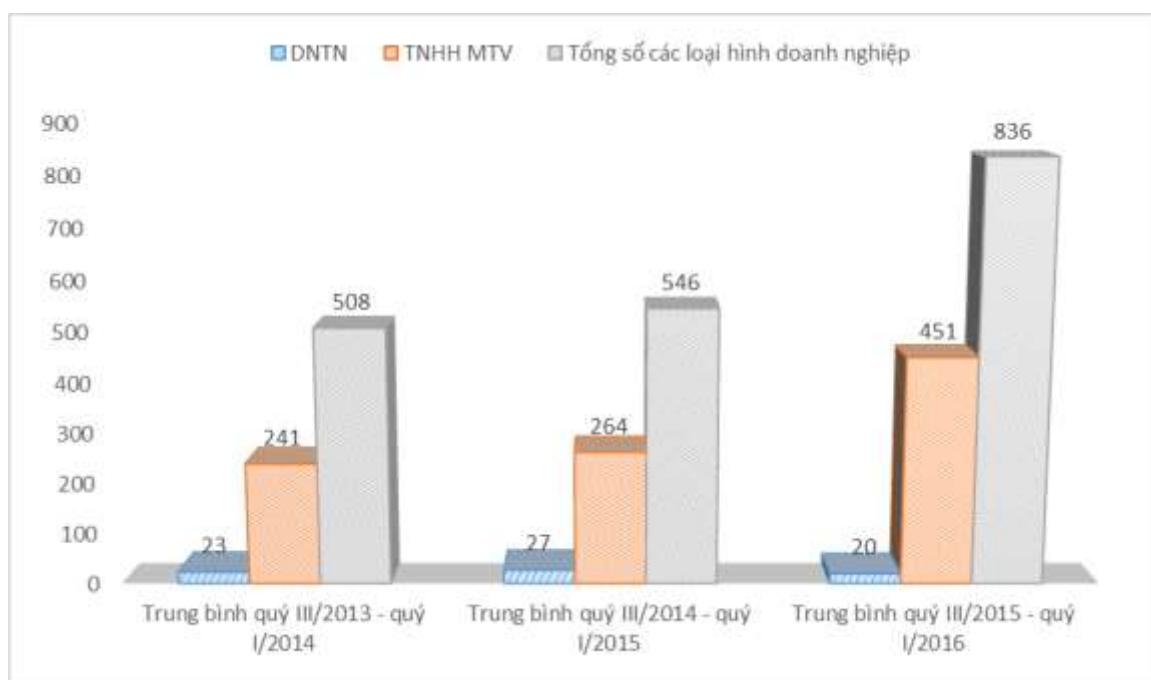
Những điều trên cho thấy việc thành lập doanh nghiệp tư nhân chưa thực sự được ưa chuộng tại thành phố Đà Nẵng so với loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Việc tăng hay giảm số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới hoàn toàn không đáng kể, không đủ khả năng tác động vào tổng số các loại hình doanh nghiệp thành lập mới. Thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và doanh nghiệp tư nhân có trình tự, thủ tục thành lập không sai khác quá nhiều, trong khi đó chủ doanh nghiệp tư nhân phải chịu chế độ trách nhiệm vô hạn bằng tất cả tài sản của mình đã làm cho loại hình này không được ưa chuộng bằng công ty trách nhiệm hữu hạn khi thành lập mới.

Trên đây là biểu đồ biểu diễn số doanh nghiệp thành lập mới (tư nhân, trách nhiệm hữu hạn một thành viên, tổng các loại hình doanh nghiệp) kể từ khi Luật doanh nghiệp 2014 có hiệu lực thi hành cho đến hết 31/3/2016. Vậy so với cùng kỳ các năm trước khi luật Doanh nghiệp 2005 còn hiệu lực thi hành thì việc thành lập doanh nghiệp tư nhân tại thành phố Đà Nẵng có gì khác biệt hay không, ta cùng tiếp tục nghiên cứu biểu đồ thể hiện những số liệu sau (Số liệu được lấy từ Phòng đăng ký kinh doanh thành phố Đà Nẵng):



**Biểu đồ 2.3. Biểu đồ thể hiện số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới qua các thời kỳ**

Ta có thể thấy dù trước hay sau khi ban hành luật doanh nghiệp mới thì số lượng doanh nghiệp tư nhân được thành lập mới cũng rất thấp - cao nhất chỉ đạt 31 doanh nghiệp thành lập mới vào quý IV/2014. Nếu tính bình quân thì doanh nghiệp tư nhân thành lập mới vào khoảng thời gian từ quý III/2014 – quý I/2015 đạt cao nhất với gần 27 doanh nghiệp, trong khi đó quý III/2015 – quý I/2016 lại thấp nhất với chỉ gần 20 doanh nghiệp. Như vậy ta có thể thấy dù Luật Doanh nghiệp 2014 với nhiều sửa đổi nhưng nhìn chung các chủ doanh nghiệp không mặn mà lắm với loại hình doanh nghiệp tư nhân này. thể hiện qua việc số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới rất thấp và cho dù có tăng thì cũng tăng không đáng kể so với số lượng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành lập mới và so với tổng số các loại hình doanh nghiệp thành lập mới tại Đà Nẵng, thể hiện ở biểu đồ sau (Số liệu được lấy từ Phòng đăng ký kinh doanh thành phố Đà Nẵng):

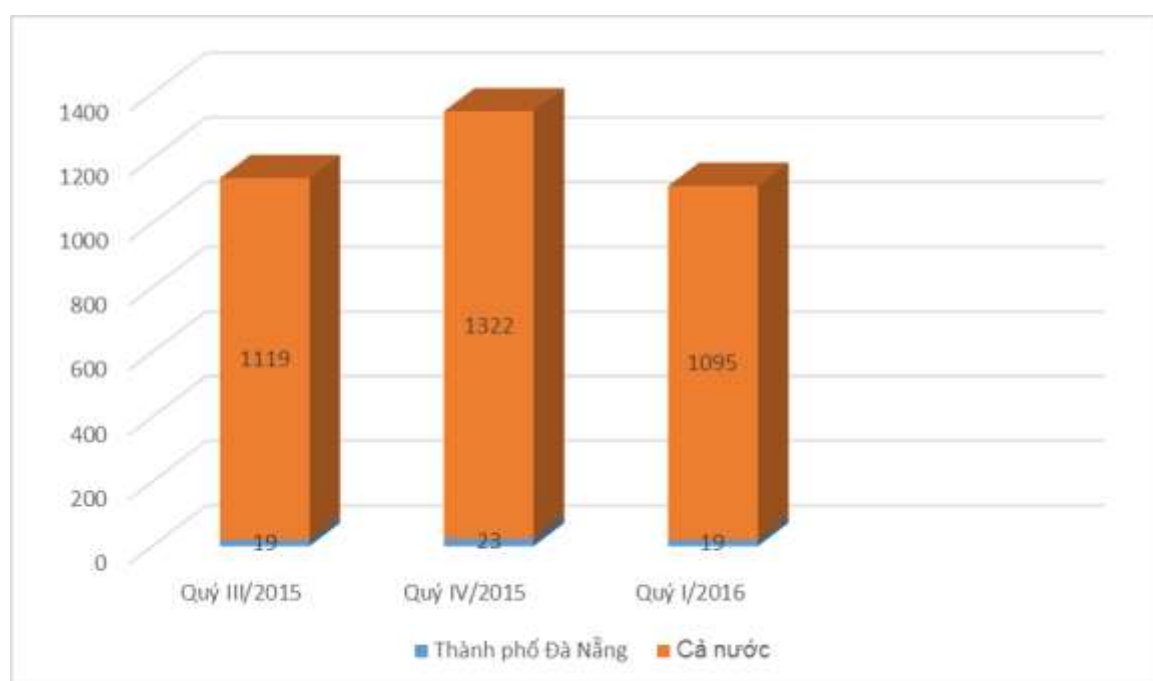


**Biểu đồ 2.4. Biểu đồ thể hiện trung bình số doanh nghiệp được thành lập mới**

Ta có thể thấy số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới tăng nhiều nhất trung bình là 4 doanh nghiệp trong khi công ty trách nhiệm hữu hạn tăng đến 187 doanh nghiệp, tổng số các loại hình doanh nghiệp thành lập mới tăng đến 290 doanh nghiệp. Đặc biệt, sự tăng mạnh về số doanh nghiệp được thành lập mới của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và tổng số các loại hình doanh nghiệp thành

lập mới này thể hiện ở thời gian từ khi luật Doanh nghiệp 2014 có hiệu lực thi hành nhưng trái ngược hoàn toàn thì số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới lại giảm đến 7 doanh nghiệp (trong khi tăng chỉ có 4).

Và, để thể hiện một cách khách quan hơn, rõ ràng hơn về tình hình thành lập doanh nghiệp tư nhân tại thành phố Đà Nẵng thì ta sẽ so sánh số liệu Đà Nẵng với cả nước, thể hiện qua biểu đồ:



***Biểu đồ 2.5. Biểu đồ thể hiện số doanh nghiệp tư nhân được thành lập mới tại thành phố Đà Nẵng so với cả nước***

Qua đó ta có thể thấy số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới tại Đà Nẵng là quá nhỏ, không đáng kể so với cả nước. Số lượng này chỉ chiếm tỷ lệ 1,698% ở Quý III/2015 – 1,74% ở Quý IV/2015 – 1,735% ở Quý I/2016 so với cùng kỳ cả nước. Là thành phố có nhiều tiềm năng và chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp cùng khởi nghiệp của người dân nhưng loại hình doanh nghiệp tư nhân hầu như không là lựa chọn ưu tiên được thành lập. Sự đóng góp của Đà Nẵng về mảng thành lập doanh nghiệp tư nhân cho cả nước gần như là “muối bỏ biển”.

### **2.3. Nhận xét chung**

Qua tình hình thực tế thành lập doanh nghiệp tư nhân tại thành phố Đà Nẵng từ 1/7/2015 đến 31/3/2016 so với cùng kỳ các năm trước và so với loại hình doanh

nghiệp khác thì ta có thể thấy rõ ràng rằng số lượng doanh nghiệp tư nhân thành lập mới quá ít, hầu như không đáng kể, nó chiếm một tỷ lệ quá nhỏ trong tổng số các loại hình doanh nghiệp thành lập mới. Ta có thể thấy, trong khi số doanh nghiệp tư nhân thành lập mới thấp thì số công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lại cao hơn rất nhiều, chứng tỏ loại hình này được hầu hết mọi người ưa chuộng. Điều này thể hiện ở nhiều nguyên nhân, trong đó được chia thành hai loại chính đó là:

1. Do tính bất cập vốn có của loại hình doanh nghiệp tư nhân.

Tiêu chí	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
Tư cách pháp nhân	Không	Có
Chế độ trách nhiệm	Vô hạn (bằng tất cả tài sản của chủ doanh nghiệp)	Hữu hạn (trong vốn điều lệ của công ty)
Quyền phát hành trái phiếu	Không	Có
Tăng/giảm vốn điều lệ	Được	Được (nhưng phải đáp ứng yêu cầu của pháp luật)
Người đại diện theo pháp luật	Chủ sở hữu	Chủ tịch công ty (chủ sở hữu) hoặc tổng giám đốc hoặc giám đốc công ty
Tài sản của doanh nghiệp	Cũng chính là tài sản của chủ doanh nghiệp	Tách bạch với tài sản của chủ công ty
Điều lệ doanh nghiệp	Không bắt buộc	Phải có
Cho thuê hoặc bán doanh nghiệp	Được phép	Không, chỉ được chuyển nhượng một phần (thì phải chuyển đổi loại hình kinh doanh) hoặc chuyển nhượng toàn bộ vốn của chủ sở hữu.

## 2. Do quy định của pháp luật về thành lập doanh nghiệp tư nhân.

- Sự hạn chế về nguồn tên và quy định không rõ ràng về tên để đặt cho doanh nghiệp;
- Bất cập trong việc đặt trụ sở doanh nghiệp tại nhà chung cư;
- Quy định áp mã ngành nghề còn gây nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp tư nhân;
- Quy định doanh nghiệp tư nhân phải có con dấu trong khi không có tư cách pháp nhân;
- Không đồng bộ về quy định hồ sơ thành lập doanh nghiệp giữa luật doanh nghiệp và luật chuyên ngành khác;
- Điều kiện đăng ký kinh doanh còn nhiều, gây khó khăn cho doanh nghiệp thành lập.

Ta có thể nhận ra rằng khi cá nhân khởi nghiệp thì hầu hết đều bắt đầu với số vốn nhỏ, kinh doanh mang tính không chuyên, đang tập sự hay khởi sự lại sau thất bại nên rất cần sự hỗ trợ từ cơ quan nhà nước, cần thể hiện ở các quy định pháp luật có phần thông thoáng hơn về thành lập loại hình doanh nghiệp tư nhân này. Bởi, loại hình doanh nghiệp tư nhân có nhiều ưu điểm phù hợp với quá trình khởi nghiệp hay khởi đầu lại như:

- Dễ thành lập do hồ sơ ít, không có yêu cầu về điều lệ hay cơ cấu tổ chức;
- Chế độ trách nhiệm vô hạn của chủ doanh nghiệp tư nhân tạo sự tin tưởng cho đối tác, khách hàng và giúp cho doanh nghiệp ít chịu sự ràng buộc chặt chẽ bởi pháp luật như các loại hình doanh nghiệp khác, các loại hình có quy mô lớn hơn.;
- Doanh nghiệp tư nhân chỉ có một chủ sở hữu duy nhất nên người chủ sở hữu này hoàn toàn chủ động trong việc quyết định bất cứ vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh;
- Tự do sử dụng lợi nhuận sau thuế;
- Chủ doanh nghiệp đóng thuế thu nhập cá nhân ngay trên thuế thu nhập doanh nghiệp.

Dù có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng doanh nghiệp tư nhân hiện

không được ưa chuộng trong việc thành lập mới hiện nay ở Đà Nẵng nói riêng và Việt Nam nói chung, nhưng ở phạm vi bài nghiên cứu này chỉ đi sâu tìm hiểu về các bất cập tại vấn đề liên quan đến thành lập doanh nghiệp tư nhân.

### **2.3.1. Đặt tên doanh nghiệp**

Đặt tên cho doanh nghiệp là một việc làm hết sức quan trọng, tương đương với việc đặt tên cho một đứa trẻ khi nó ra đời. Tên doanh nghiệp có nhiều ý nghĩa quan trọng như:

- Là một trong những bước tạo ấn tượng ban đầu cho khách hàng, cho đối tác;
- Là nơi gửi gắm những mong mỏi, những ước muốn về sự thịnh vượng, phát triển của doanh nghiệp;
- Góp phần tạo nên bộ mặt của doanh nghiệp trên thương trường.

Chính vì thế, những quy định về đặt tên doanh nghiệp rất được quan tâm qua các thời kỳ sửa đổi, bổ sung Luật. Tuy Luật doanh nghiệp 2014 mới được ban hành, có những sửa đổi mới nhất về đặt tên doanh nghiệp, thế nhưng những sửa đổi đó vẫn chưa đủ để chấm dứt những bất cập trong quy định đặt tên doanh nghiệp. Quy định cấm sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc vẫn chưa được Luật doanh nghiệp 2014 thể hiện chi tiết và làm rõ, ngay cả Nghị định 78/2015/NĐ-CP cũng chưa có quy định cụ thể về vấn đề này mà phải dùng Thông tư 10/2014/TT-BVHTTDL để làm rõ hơn nhưng dường như “càng làm rõ thì càng rối”. Thông tư có một số quy định chưa đầy đủ, rõ ràng, không có cơ sở xác định tên nào được đặt, tên nào không. Do đó, thông tư sẽ gây khó khăn không nhỏ cho cơ quan đăng ký kinh doanh, người thành lập doanh nghiệp. Thông tư quy định cấm:

1. Sử dụng tên trùng tên danh nhân, trừ các trường hợp sau đây...
2. Sử dụng tên đất nước, địa danh trong các thời kỳ bị xâm lược và tên những nhân vật trong lịch sử bị coi là phản chính nghĩa, kìm hãm sự tiến bộ.
3. Sử dụng tên của những nhân vật lịch sử là giặc ngoại xâm hoặc những người có tội với đất nước, với dân tộc.

4. Các trường hợp khác về sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử theo quy định của pháp luật

5. Sử dụng từ ngữ, ký hiệu mang ý nghĩa dung tục, khiêu dâm, bạo lực, tội ác, tệ nạn xã hội;

6. Sử dụng từ ngữ, ký hiệu thể hiện hoặc ám chỉ sự đe dọa, xúc phạm, phi báng, lăng mạ, bôi nhọ, khiếm nhã đối với tổ chức, cá nhân khác;

7. Sử dụng từ ngữ, ký hiệu thể hiện hoặc ám chỉ sự phân biệt, kỳ thị vùng miền, dân tộc, tôn giáo, chủng tộc, giới;

8. Các trường hợp khác về sử dụng từ ngữ vi phạm văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc theo quy định của pháp luật.

Thế nhưng không hề có định nghĩa hay khái niệm nào về “danh nhân”, “nhân vật lịch sử”, không có danh sách danh nhân, nhân vật lịch sử hay địa danh cụ thể làm cơ sở tham khảo và áp dụng cho doanh nghiệp cũng như cho cơ quan đăng ký kinh doanh để thực hiện. Chính vì thiếu cơ sở xác định tên vi phạm nên xảy ra việc cơ quan đăng ký kinh doanh cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp, rõ ràng điều này sẽ mang nặng tính chất cảm tính và đôi khi rất khó thuyết phục được người đăng ký doanh nghiệp.

Quy định tại Thông tư khó áp dụng ngay vào thực tế do không làm rõ cơ quan nào có thẩm quyền xác định tên phản cảm, tên vi phạm văn hóa, đạo đức, tên ám chỉ sự xúc phạm, phân biệt, kỳ thị... Trên thực tế, không thể đòi hỏi cán bộ cơ quan đăng ký kinh doanh có khả năng xác định liệu tên doanh nghiệp có vi phạm quy định hay không mà cơ quan đăng ký kinh doanh chỉ có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và ghi nhận các thông tin do doanh nghiệp cung cấp. Việc xác định tên doanh nghiệp có thuộc vùng cấm hay không cần sự phối hợp của cơ quan văn hóa thế nhưng cũng không có quy định nào quy định về cơ chế phối hợp giữa hai cơ quan là đăng ký kinh doanh và cơ quan văn hóa thể thao du lịch địa phương.

### **2.3.2. Trụ sở doanh nghiệp**

Như đã trình bày ở phần trên, căn hộ chung cư có mục đích dụng để ở không được phép làm trụ sở chính, tuy nhiên, ngày nay, quy định này đã bộc lộ nhiều điểm

hạn chế và bất cập.

*Thứ nhất*, với vấn đề nhu cầu về nhà ở ngày một tăng cao ở các thành phố lớn thì ngày càng nhiều nhà tòa nhà chung cư được mọc lên nhằm đáp ứng nhu cầu cấp thiết ấy. Với nhiều người thì việc có một nhà ở riêng lẻ hay một mặt bằng kinh doanh là điều hết sức khó khăn bởi giá là một vấn đề rất đáng quan tâm. Vì không có nhiều tiền để chi trả nên họ mới phải mua căn hộ chung cư để ở và kinh doanh (nếu có) nhằm đáp ứng các nhu cầu cơ bản và duy trì đời sống của bản thân cũng như gia đình. Đặt trụ sở kinh doanh tại chính căn hộ của mình sẽ giúp tiết kiệm chi phí thuê mặt bằng, đồng thời thuận tiện cho việc ở và kinh doanh. Thế nên nhiều doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh tại chính căn hộ chung cư của mình bởi họ thấy được những ích lợi thiết thực từ việc tiết kiệm chi phí này so với việc phải đi thuê nơi làm trụ sở kinh doanh. Đối với những doanh nghiệp tư nhân hoàn toàn thuần túy có thể chỉ đặt trụ sở kinh doanh ở căn hộ chung cư của chính mình để giao nhận giấy tờ giao dịch, đăng ký thuế, tiếp khách hoặc các vấn đề khác nhưng hoạt động kinh doanh chính diễn ra ở nơi ngoài căn hộ chung cư thì việc thuê văn phòng là hoàn toàn không cần thiết và lãng phí.

*Thứ hai*, căn hộ chung cư thuộc quyền sở hữu của cá nhân, họ phải có toàn quyền quản lý và sử dụng, ở đây, căn hộ chung cư cũng có vai trò như nhà ở riêng lẻ của cá nhân vậy. Thế nhưng nhà ở riêng lẻ thì được phép đặt làm trụ sở kinh doanh nhưng căn hộ chung cư thì không được, câu hỏi đặt ra ở đây là tại sao? Pháp luật quy định cấm nhưng lý do đưa ra hoàn toàn không phù hợp về mặt thực tiễn như:

“...Ngoài ra, việc sử dụng văn phòng, cơ sở sản xuất, kinh doanh xen lẫn với nhà ở gây xáo trộn, mất trật tự và ảnh hưởng trực tiếp đến sinh hoạt của các hộ dân sống ở các nhà chung cư....” (Công văn 2544/BXD-QLN/2009)

Nếu lấy lý do như thế thì ta có thể thấy ngay lý do này rất chung chung và kinh doanh tại nhà ở riêng lẻ cũng vấp phải tình trạng này chứ không chỉ riêng gì tại căn hộ chung cư. Thậm chí, tại nhiều khu dân cư, tình trạng kinh doanh của doanh nghiệp gây ra không ít xáo trộn, bất cập nhưng vẫn được đặt trụ sở, vẫn được cấp



phép kinh doanh chỉ cần họ đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh (nếu có). Ta nhận thấy có sự phân biệt đối xử giữa căn hộ chung cư và nhà ở riêng lẻ trong việc chấp thuận nơi đặt trụ sở kinh doanh mặc dù đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện để trở thành trụ sở chính của doanh nghiệp theo quy định pháp luật.

*Thứ ba*, Công văn 2544/BXD-QLN/2009 hướng dẫn cách giải quyết đối với khu nhà nhiều tầng có mục đích sử dụng hỗn hợp như sau:

“- Trường hợp nhà nhiều tầng có mục đích sử dụng hỗn hợp mà có thể tách riêng các văn phòng với khu ở thì cần bố trí và quản lý các văn phòng như đối với công trình kinh doanh, dịch vụ.”

Ta thấy quy định như vậy nghe qua có vẻ rất hợp lý nhưng xét đến diện doanh nghiệp chúng ta đang nghiên cứu là doanh nghiệp tư nhân – thông thường đây sẽ là loại hình doanh nghiệp thuộc dạng nhỏ và vừa – thì vốn sẽ không lớn nên chi phí cho tiền thuê nhà sẽ là một khoản cần phải xem xét đối với họ. Hiện nay có nhiều tòa nhà chung cư đã áp dụng cách này nhưng giá cho thuê lại khá đắt so với khả năng đáp ứng của chính doanh nghiệp tư nhân. Chính chi phí thuê đã làm cho giá thành dịch vụ, sản phẩm mà họ cung ứng tăng lên so với các doanh nghiệp khác.

“- Trường hợp văn phòng không đảm bảo điều kiện làm việc theo Quy chuẩn xây dựng và Tiêu chuẩn quy định thì phải có biện pháp chấn chỉnh kịp thời.”

Cách giải quyết này quá chung mà không đưa ra được bất kỳ một biện pháp cụ thể nào. “Biện pháp chấn chỉnh kịp thời” là những biện pháp nào, do ai quy định, Quy định ở đâu, vẫn là những câu hỏi chưa được giải đáp. Chính cách giải quyết như vậy đã gây khó khăn không nhỏ cho các doanh nghiệp và cũng như các cơ quan quản lý.

Đồng thời, pháp luật chưa có cách giải quyết thích đáng đối với trường hợp chủ căn hộ đã chuyển đổi mục đích sử dụng từ nhà ở sang làm văn phòng tại khu chung cư có mục đích để ở mà chỉ quy định mở:

“Chính quyền địa phương là nơi đã cho phép các chủ đầu tư phát triển nhà chung cư cần kiểm tra, hướng dẫn các chủ đầu tư dự án, các hộ dân sống trong nhà chung cư làm tốt công tác quản lý sử dụng nhà chung cư, đảm bảo quyền lợi của cả

chủ đầu tư và các hộ dân” (Công văn 2544/BXD-QLN/2009)

Chính vì quy định mở nên mỗi địa phương có cách giải quyết khác nhau, hay thậm chí trong cùng địa phương nhưng vẫn giải quyết không thống nhất dẫn đến tình trạng chủ doanh nghiệp không đồng ý, xảy ra tranh chấp, bất mãn và đặc biệt là sự xuất hiện tiêu cực trong quá trình thực thi pháp luật.

*Thứ tư*, bất cập trong chính quy định của Luật doanh nghiệp 2014

“Điều 28. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Ngành, nghề đăng ký kinh doanh không bị cấm đầu tư kinh doanh;

b) Tên của doanh nghiệp được đặt theo đúng quy định tại các Điều 38, 39, 40 và 42 của Luật này;

c) Có hồ sơ đăng ký doanh nghiệp hợp lệ;

d) Nộp đủ lệ phí đăng ký doanh nghiệp theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.”

“Điều 29. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp và mã số doanh nghiệp.

2. Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp.

3. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp và địa chỉ trụ sở chính của thành viên là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn.

4. Vốn điều lệ.”

Bất cập nảy sinh ở đây. Doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ các điều kiện cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng trụ sở chính của doanh nghiệp đặt tại căn

hộ chung cư bị cấm thì nội dung “Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp” trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sẽ thể hiện điều gì? Chắc chắn là không thể nào ghi thứ gì vào đấy, nhưng đây là nội dung bắt buộc phải thể hiện trên Giấy chứng nhận thì cơ quan đăng ký kinh doanh sẽ xử lý thế nào? Câu hỏi này còn đang bỏ ngõ và cách giải quyết của Phòng đăng ký kinh doanh hiện nay là bắt doanh nghiệp đặt trụ sở chính tại địa chỉ khác mới cấp Giấy chứng nhận. Rõ ràng cách xử lý như vậy là vi phạm quy định tại Điều 29 luật Doanh nghiệp 2014 nhưng không xử lý như vậy thì sẽ không thể ghi cấp Giấy chứng nhận.

### ***2.3.3. Đăng ký ngành nghề kinh doanh***

Hiện nay, việc doanh nghiệp đăng ký ngành nghề kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp hiện hành vẫn đang còn gặp khá nhiều khó khăn và phiền toái. Theo quy định, việc ghi tên ngành nghề trong đăng ký kinh doanh phải theo Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam nhưng hệ thống mã ngành nghề này được ban hành từ năm 2007 lại không được bổ sung, sửa đổi trong thời gian dài từ 2007 đến hiện nay 2016, trong khi ngành nghề kinh doanh phát sinh mới liên tục, không ngừng theo ngày tháng. Chính vì điều này dẫn đến việc nhiều ngành nghề doanh nghiệp muốn đăng ký lại không có trong Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam và pháp luật chuyên ngành cũng không có quy định cụ thể, hoặc có quy định, nhưng tên ngành không được đăng ký theo như mong muốn của doanh nghiệp.

Ví dụ, với trường hợp doanh nghiệp muốn đăng ký kinh doanh ngành nghề “sản xuất điện từ rác thải” (hay còn gọi là điện rác), luật chuyên ngành chỉ quy định chung là hoạt động điện lực (gồm sản xuất, truyền tải, phân phối điện...), chứ không quy định cụ thể như mong muốn của doanh nghiệp là “sản xuất điện từ rác thải”.

Còn căn cứ theo Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam (quy định trong Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/4/2007 của Bộ KH&ĐT), thì chỉ có ngành nghề mang mã 3821 - 38210: Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại. Theo đó, nhóm này gồm việc xử lý trước khi tiêu hủy và xử lý khác đối với các chất thải rắn và không rắn không độc hại, như tiêu hủy rác thải không độc hại bằng cách đốt cháy hoặc thiêu hủy hoặc bằng các phương pháp khác có hoặc không có dẫn đến sản xuất

điện hoặc hơi nước, các nhiên liệu thay thế, khí đốt sinh học, tro hoặc các sản phẩm cho mục đích sử dụng khác... Trong trường hợp này, để được hoạt động với ngành nghề “sản xuất điện từ rác thải”, doanh nghiệp phải đăng ký ngành nghề với cái tên không mong muốn là “3821 - 38210: Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại”.

Như vậy, vô hình trung, việc bắt buộc ghi tên ngành nghề đăng ký kinh doanh theo mã ngành đã gây khó khăn cho doanh nghiệp, vi phạm nguyên tắc doanh nghiệp được quyền chủ động lựa chọn ngành nghề kinh doanh. Đồng thời, vì ngành nghề không được cập nhật dẫn đến nhiều ngành nghề doanh nghiệp kinh doanh không thể ghi rõ ràng mà phải ghi một cách chung chung khó hiểu, có thể gây ra hiểu lầm cho những đối tác muốn tìm kiếm sự hợp tác với doanh nghiệp ở hiện tại và tương lai.

Ngoài ra, ta có thể thấy đây là một sự cải cách nửa vời bởi doanh nghiệp vẫn phải đau đầu để lựa chọn ngành kinh tế cấp bốn trong Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam để ghi ngành, nghề kinh doanh trong “giấy đề nghị” hoặc “thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp”. Theo quy định mới thì Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh không còn ghi nhận ngành, nghề kinh doanh nữa nhưng doanh nghiệp vẫn tiếp tục phải khổ sở với công việc áp mã ngành. Câu hỏi đặt ra ở đây là việc áp mã ngành này có phải thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp hay đúng ra phải thuộc trách nhiệm của cơ quan quản lý và mục đích của việc áp mã ngành này có lợi gì cho doanh nghiệp? Theo như tham khảo các ý kiến, câu trả lời của các chuyên tra trên các trang báo thì tựu chung lại việc ghi mã ngành nghề để thuận tiện cho việc quản lý của nhà nước, thế nên việc áp mã ngành phải do cơ quan quản lý nhà nước thực hiện chứ không thể “đẩy” hết cho doanh nghiệp làm thay, làm hộ.

#### ***2.3.4. Con dấu***

Quy định về con dấu doanh nghiệp là một trong những vấn đề nhận được sự quan tâm lớn từ doanh nghiệp trên khắp cả nước khi Luật doanh nghiệp 2014 được ban hành. Sau nhiều năm gò bó, bắt buộc tuân theo một quy trình phức tạp thì Luật doanh nghiệp hiện hành đã thực sự cởi mở về mảng con dấu, thể hiện phần nào tính tự quyết, độc lập tương đối của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để tăng tính tự quyết cũng

như tính độc lập của doanh nghiệp trong kinh doanh thì ta nên để cho doanh nghiệp tự quyết định việc hoặc sử dụng con dấu hoặc không sử dụng con dấu trong giao dịch, kinh doanh. Và thêm vào đó, hiện nay trên thế giới, theo thống kê Nhóm Ngân hàng Thế giới (World Bank Group), trong số 189 quốc gia và nền kinh tế được xếp hạng về môi trường kinh doanh tại báo cáo Doing Business [2].

- Có 79 quốc gia có thủ tục làm con dấu doanh nghiệp là một trong những thủ tục của quy trình gia nhập thị trường. Trong số này, chỉ có 7 quốc gia quy định bắt buộc doanh nghiệp phải có con dấu (bao gồm: Nhật Bản, Nga, Trung Quốc, Việt Nam, Myanmar, Triều Tiên, Buhtan), 72 quốc gia còn lại cho phép doanh nghiệp được lựa chọn việc có sử dụng con dấu hay không.

- Có 110 quốc gia không sử dụng con dấu doanh nghiệp: Canada (từ năm 1971), Anh (từ năm 1989), California – Mỹ (từ năm 1995), Úc (từ năm 1998), Armenia (từ năm 2010), Hy Lạp (từ năm 2013), Hồng Kông (từ tháng 3/2014),...

Từ đó ta có thể thấy quy định không bắt buộc doanh nghiệp phải có con dấu đang là xu hướng chủ đạo trên thế giới hiện nay. Nó tạo cho doanh nghiệp tính tự quyết trong vấn đề nội bộ mà nhà nước không can thiệp sâu, đảm bảo tính tự do, thoải mái tối đa nhất có thể cho doanh nghiệp.

Việc quy định con dấu là bắt buộc, đảm bảo tính pháp lý với các doanh nghiệp tại Việt Nam như quy định tại Điều 1 Nghị định 58/2001/NĐ-CP đã được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 31/2009/NĐ-CP như sau:

“Con dấu được sử dụng trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, hội quần chúng, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang, cơ quan, tổ chức nước ngoài hoạt động tại Việt Nam (dưới đây gọi tắt là cơ quan, tổ chức) và một số chức danh nhà nước. Con dấu thể hiện vị trí pháp lý và khẳng định giá trị pháp lý đối với các văn bản, giấy tờ của các cơ quan, tổ chức và các chức danh nhà nước. Con dấu được quản lý theo quy định của Nghị định này.”

Đối với tình hình kinh doanh hiện nay của nhiều doanh nghiệp thì con dấu có thể trở nên không cần thiết, mang tính rườm rà, quy cách. Nhiều doanh nghiệp tư nhân hiện nay thì việc có hay không có con dấu đã trở nên không quan trọng, đòi

khi việc có con dấu trở thành sự rườm rà không cần thiết. Với họ, chỉ cần chữ ký là đủ bởi doanh nghiệp tư nhân chỉ có một chủ sở hữu và đối tác dễ dàng nhận biết mình đang giao dịch với ai, có đủ thẩm quyền giao dịch hay không. Tiếp đến, doanh nghiệp tư nhân không có tư cách pháp nhân mà nó gắn liền với cá nhân và cá nhân này là đại diện duy nhất cho doanh nghiệp (trừ khi ủy quyền) nên lúc này chỉ cần có chữ ký cá nhân là đủ, không nhất thiết bắt buộc phải có con dấu để khẳng định vị trí pháp lý của doanh nghiệp. Đặc biệt, khi chủ doanh nghiệp đi kí kết các hợp đồng mà để quên con dấu hay thất lạc con dấu thì hợp đồng này có còn có giá trị pháp lý nữa hay không? Chính vì thế nên dễ dàng nảy sinh những mâu thuẫn, tranh chấp không đáng có, đối tác dễ dàng bội ước và vịn vào lý do hợp đồng không có con dấu của doanh nghiệp hay trì hoãn, thậm chí hủy bỏ việc ký kết hợp đồng. Chính vì những điều ấy mà ta cần xem xét lại quy định bắt buộc doanh nghiệp tư nhân nói riêng và doanh nghiệp nói chung phải có con dấu.

#### ***2.3.5. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp***

Khi đăng ký thành lập doanh nghiệp sẽ có yêu cầu chi tiết trong hồ sơ, để tránh sự lạm quyền của cơ quan đăng ký kinh doanh, tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định 78/2015/NĐ-CP đã quy định:

"Cơ quan đăng ký kinh doanh không được yêu cầu người thành lập doanh nghiệp, hoặc doanh nghiệp nộp thêm hồ sơ, hoặc giấy tờ khác ngoài các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp theo quy định".

Quy định là vậy, nhưng thực tế lại chẳng có mấy giá trị. Bởi, khi đăng ký trụ sở công ty tại một căn hộ trong các tòa nhà chung cư, hay trung tâm thương mại, Phòng đăng ký kinh doanh buộc chủ doanh nghiệp phải chứng minh quyền được dùng căn hộ để làm trụ sở (yêu cầu này được hiểu là tại Công văn số 2544/BXD-QLN ngày 19-11-2009 của Bộ Xây dựng về việc không cho phép sử dụng nhà chung cư làm văn phòng). Vì thế, vấn đề đặt ra là Phòng đăng ký kinh doanh có quyền yêu cầu chủ doanh nghiệp nộp hồ sơ chứng minh quyền được đặt trụ sở công ty tại căn hộ đã thuê không? Đối với một số ngành nghề kinh doanh, khi đăng ký thành lập doanh nghiệp thì có cần phải nộp chung với hồ sơ chứng chỉ nghề nghiệp

của cá nhân hoặc giấy xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hay nhiều loại giấy tờ khác được quy định tại luật chuyên ngành? Vậy, Phòng đăng ký kinh doanh có được quyền yêu cầu chủ doanh nghiệp cung cấp các giấy phép này ngoài thành phần hồ sơ đã ấn định trong Luật doanh nghiệp? Rõ ràng, nếu yêu cầu nộp thêm, Phòng đăng ký kinh doanh sẽ vi phạm quy định của Khoản 2 Điều 9 Nghị định 78/2015/NĐ-CP. Song, nếu không yêu cầu thì Phòng đăng ký kinh doanh lại vi phạm các quy định của luật chuyên ngành khác. Như vậy, ta phải hiểu quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định 78/2015/NĐ-CP hoặc các quy định khác như thế nào, liệu quy định này có chồng chéo với luật chuyên ngành hay không?

### ***2.3.6. Điều kiện kinh doanh***

Khi thành lập doanh nghiệp kinh doanh những ngành nghề có điều kiện, ngoài hồ sơ quy định trong luật doanh nghiệp thì còn phải đáp ứng được các điều kiện quy định tại luật chuyên ngành. Có hai loại điều kiện nhưng ở đây ta chỉ nhắc đến loại điều kiện xuất hiện khi thành lập doanh nghiệp.

Ví dụ, khi thành lập tổ chức hành nghề luật dù là dưới bất kì loại hình nào – văn phòng luật sư (doanh nghiệp tư nhân), công ty luật hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn – thì trưởng văn phòng, thành viên hợp danh, chủ sở hữu đều phải là các luật sư.

Hay, theo quy định tại Khoản 1 Điều 41 Nghị định 79/2014/NĐ-CP hướng dẫn Luật phòng cháy chữa cháy thì: “Người đứng đầu doanh nghiệp và người đại diện theo pháp luật của cơ sở phải có văn bằng, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức về phòng cháy và chữa cháy”

Vấn đề đặt ra ở đây là nếu một cá nhân không phải luật sư, không có văn bằng chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức về phòng cháy, chữa cháy nhưng muốn mở văn phòng luật sư và thuê các luật sư về làm việc hay mở doanh nghiệp tư nhân kinh doanh thiết bị phòng cháy chữa cháy,... thì sẽ thế nào? Đương nhiên câu trả lời sẽ là không được phép. Chính quy định cứng nhắc như vậy đã góp phần làm hạn chế quyền tự do kinh doanh của cá nhân. Khi kinh doanh, mục tiêu cuối cùng mà tất cả mọi doanh nghiệp hướng tới đó là lợi nhuận và phát triển. Một người có đầu óc kinh

doanh, anh ta giỏi trong lĩnh vực quản trị, là một giám đốc đầy năng lực và có khả năng điều hành tốt nhưng không được thành lập doanh nghiệp chỉ vì những quy định kiểu tương tự như trên. Thành lập doanh nghiệp tư nhân là quyền của mỗi cá nhân, ta không thể hạn chế hay cấm họ thành lập chỉ vì họ không có chứng chỉ hành nghề - những chứng chỉ mà có thể họ chả bao giờ dùng đến vì mọi thứ đã có nhân viên làm và công việc của họ chỉ là quản lý và tìm kiếm lợi nhuận.

Thêm vào đó, chính những “giấy phép con” này đã góp phần không nhỏ tạo ra tiêu cực cho xã hội. Chủ doanh nghiệp sẽ tìm mọi cách để sao cho mình có được các “giấy phép con” này một cách nhanh nhất, từ đó phát sinh các tiêu cực trong kiểm tra, trong cấp phép và họ phải tốn một khoản chi phí lớn cùng với thời gian để có những giấy phép này một cách đúng theo quy định. Hay nói một cách khác đó là nhiều khả năng các chủ doanh nghiệp sẽ chỉ có vỏ (có giấy phép) nhưng không có ruột (không có kiến thức).

Donna M. Genett, Ph.D đã viết một quyển sách với tựa đề “Người giỏi KHÔNG phải là người làm tất cả”. Thế nên việc quy định bắt buộc chủ doanh nghiệp phải đáp ứng về chứng chỉ hành nghề mới được phép thành lập là quy định cần phải được rà soát lại và tiến hành bãi bỏ ở nhiều ngành nghề vì điều này không những không thực sự cần thiết mà còn tạo rào cản cho hoạt động thành lập doanh nghiệp của cá nhân.

Ngoài ra, ngay tại Điều 1 Luật doanh nghiệp 2014 quy định rõ:

“Luật này quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp, bao gồm công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân; quy định về nhóm công ty.”

Thế những vẫn còn quy định tại Điều 3

“Trường hợp luật chuyên ngành có quy định đặc thù về việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp thì áp dụng quy định của Luật đó.”

Chính những quy định như vậy đã mở đường cho “Giấy phép con” khi thành



lập doanh nghiệp được quyền lộng hành, hoành hành ngang dọc mà không thể kiểm soát nổi.

## **Kết luận Chương 2**

Chương 2 chủ yếu đề cập đến thực trạng thành lập doanh nghiệp tư nhân tại thành phố Đà Nẵng. Với việc phân tích, so sánh các số liệu, biểu đồ kết hợp các chủ trương, chính sách, vị trí địa lý của thành phố Đà Nẵng đã cho thấy số lượng doanh nghiệp tư nhân được thành lập là rất thấp, không được ưa chuộng so với các loại hình doanh nghiệp khác. Đồng thời, qua phân tích, tác giả đã nhận ra những thế mạnh, cơ hội, điểm yếu, tồn tại cần khắc phục của quy định pháp luật khi áp dụng vào thực tiễn thành phố Đà Nẵng để từ đó có phương hướng điều chỉnh thích hợp không chỉ với thực trạng địa phương mà còn với cả nước.

## CHƯƠNG 3

# KIẾN NGHỊ MỘT SỐ GIẢI PHÁP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT TỪ THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

### 3.1. Kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật

#### 3.1.1. Đặt tên doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp là gần như được xem là một dạng tài nguyên hữu hạn, đặc biệt là những tên hay và gây ấn tượng cho người đọc (nghe), thế nên việc quy định đặt tên doanh nghiệp sao cho đúng theo quy định pháp luật và thể hiện được bản sắc hay mong muốn của chủ doanh nghiệp là cả một vấn đề mà doanh nghiệp đặc biệt quan tâm. Thế nên, để làm rõ cho quy định “danh nhân” hay “nhân vật lịch sử” hoặc “từ ngữ vi phạm đạo đức, thuần phong mỹ tục” ... thì các cơ quan có thẩm quyền cần phải ban hành những định nghĩa rõ ràng, danh sách những tên được coi là “danh nhân”, “nhân vật lịch sử”, “tên đất nước, địa danh trong các thời kỳ bị xâm lược”,...

Đồng thời, cần có những quy định thể hiện mối quan hệ giữa cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan văn hóa – thể thao và du lịch bởi mỗi cơ quan có một chức năng, nhiệm vụ riêng biệt nên để xác định tên doanh nghiệp có vi phạm hay không vi phạm điều cấm thì cần sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan này nhằm đảm bảo các quy định được thực thi một cách tốt nhất, có lợi nhất cho doanh nghiệp. Các cơ quan văn hóa – thể thao và du lịch sẽ định nghĩa, liệt kê, tập hợp, lên danh sách “nhân vật lịch sử”, “danh nhân”... còn cơ quan đăng ký kinh doanh sẽ dựa vào đó để xác định xem tên nào hợp lệ, tên nào không. Ngoài ra, khi gặp những tên doanh nghiệp khó xác định có vi phạm điều cấm hay không thì cơ quan đăng ký kinh doanh sẽ xin ý kiến của cơ quan văn hóa – thể thao và du lịch.

#### 3.1.2. Trụ sở doanh nghiệp

Qua phân tích những bất cập về quy định cấm đặt trụ sở doanh nghiệp tại căn hộ chung cư thì thiết nghĩ ta nên bãi bỏ một phần quy định này hoặc đưa ra những

điều kiện, quy định chi tiết hơn về việc đặt trụ sở để tạo cho doanh nghiệp những thuận lợi tốt nhất trong việc thành lập doanh nghiệp. Điều này đồng nghĩa với việc ta nên ban hành danh mục các ngành nghề cấm đặt trụ sở tại căn hộ chung cư hoặc ban hành các điều kiện đặt trụ sở tại căn hộ chung cư với những ngành nghề nhất định. Thêm vào đó, các cơ quan đăng ký kinh doanh cần cho các doanh nghiệp cam kết đặt trụ sở chính làm văn phòng tạ căn hộ chung cư có chức năng giao nhận giấy tờ, ký hợp đồng, địa chỉ nhận thông báo thuế... không đồng thời là địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, nếu vi phạm sẽ xử phạt và rút giấy phép đăng ký kinh doanh. Để thực hiện được điều này, ta cần rà soát lại các ngành nghề kinh doanh một cách thống nhất, kèm theo đó là tham khảo ý kiến của các doanh nghiệp để tìm kiếm những cách thức tốt ưu và hiệu quả nhất trong việc ban hành các quy định này.

Thiết nghĩ, với những quy định tạo điều kiện thuận lợi tối đa như vậy cho các doanh nghiệp tư nhân thì các doanh nghiệp sẽ cực kì đồng thuận để thực hiện theo những quy định đó. Bởi:

- Quy định này không chỉ giúp giảm chi phí thuê văn phòng giao dịch mà còn góp phần thực hiện quyền tự do kinh doanh của mỗi cá nhân. Như ta biết, hiện nay tại Đà Nẵng, chi phí thuê trụ sở chính khá là đắt, nhất là các nhà ở, căn hộ mặt tiền, thế nên việc đặt trụ sở chính tại chính căn hộ của mình giúp doanh nghiệp giảm đáng kể chi phí này, doanh nghiệp dùng số tiền ấy đầu tư vào các vấn đề khác có lợi hơn cho việc kinh doanh của mình. Đồng thời, cho thấy mỗi cá nhân đều có quyền tự do kinh doanh dù ở căn hộ hay nhà ở riêng lẻ, tất cả đều có quyền ngang nhau, không phân biệt đối xử.

- Tránh được những tiêu cực của cơ quan đăng ký kinh doanh trong quá trình thành lập doanh nghiệp. Vì pháp luật cấm đặt trụ sở tại căn hộ chung cư nên sẽ có những những nhiễu và hạch sách đối với những cá nhân đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân. Nếu đáp ứng được cái gọi là “yêu cầu” thì họ sẽ nhắm mắt làm lơ cho qua việc đặt trụ sở chính, còn nếu nếu không thì họ sẽ không cho và bắt làm đi làm lại hồ sơ, lên xuống Phòng đăng ký kinh doanh hàng chục lần.

- Tránh được sự bất cập giữa “Nội dung giấy chứng nhận đăng ký doanh

nghiệp” và “Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”. Các quy định của Luật phải thống nhất với nhau, không được chồng chéo, phủ định lẫn nhau nên biện pháp đề xuất được nêu ra ở trên đây là hoàn toàn hợp lý, đã giải quyết tốt vấn đề này của Luật.

### **3.1.3. Đăng ký ngành nghề kinh doanh**

Áp mã ngành nghề là một trong những vấn đề gây ra sự đau đầu không chỉ cho chính doanh nghiệp mà còn cho cả những nhân viên đăng ký kinh doanh. Có ý kiến cho rằng nên bỏ áp mã ngành nghề kinh doanh đối với doanh nghiệp và chuyển công việc này sang cho nhân viên đăng ký kinh doanh. Hay nói một cách khác, doanh nghiệp ghi chính xác tên ngành mà đưa cho nhân viên đăng ký kinh doanh áp mã thì nhân viên sẽ phải rà từng ngành nghề mà doanh nghiệp đăng ký để xem ngành đó mã số mấy rồi áp vào. Tiếp thu ý kiến trên, ta xét đến hai mặt lợi và bất lợi như sau:

\* Lợi:

- Việc áp mã này không sợ sai - bởi được thực hiện bởi những người có chuyên môn.

- Tiết kiệm thời gian - thay vì theo bình thường thì doanh nghiệp dò mã ngành một lần rồi cơ quan đăng ký kinh doanh phải dò để kiểm tra lại lần nữa là hai lần thì bây giờ rút ngắn lại chỉ còn một lần tại cơ quan đăng ký kinh doanh.

- Doanh nghiệp tự do chọn những ngành nghề kinh doanh mà trong quy định tại Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam không quy định và không phải đau đầu không biết áp mã ngành như thế nào cho đúng, cho phù hợp.

\* Bất lợi:

- Nếu doanh nghiệp khai không chính xác tên gọi ngành nghề thì phát sinh hai vấn đề: Một là nhân viên đăng ký kinh doanh không thể áp mã cho đúng, phải trả hồ sơ cho doanh nghiệp chỉnh sửa, bổ sung, việc này gây bất lợi lớn cho doanh nghiệp. Hai là doanh nghiệp khai một đăng nhưng nhân viên đăng ký kinh doanh hiểu một cách khác, sẽ áp mã sai.

Ngoài ra, hiện nay, có nhiều ý kiến đang đề xuất quy định khai và nộp hồ sơ

hoàn toàn bằng máy tính, thông qua mạng internet, bãi bỏ quy định nộp hồ sơ giấy. Hệ thống này sẽ hỗ trợ bằng kỹ thuật liệt kê các ngành nghề và doanh nghiệp đánh dấu vào ô ngành nghề mà họ muốn kinh doanh. Kỹ thuật này hiện đang được thử nghiệm áp dụng tại Việt Nam nhưng việc áp dụng này còn quá nhiều rắc rối, phức tạp và nhiều khê, thậm chí nó còn áp dụng nửa vời. Để áp dụng hình thức đăng ký qua mạng thì doanh nghiệp phải tạo chữ ký điện tử - lãng phí và không cần thiết bởi đối doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ - nên chắc chắn doanh nghiệp sẽ sử dụng hình thức Tài khoản đăng ký kinh doanh nhưng doanh nghiệp vẫn phải nộp hồ sơ giấy. Thế nên, cần phải quy định lại một lần nữa về vấn đề nộp hồ sơ qua mạng điện tử ở việc bãi bỏ quy định nộp lại một bộ hồ sơ giấy cho cơ quan đăng ký kinh doanh và yêu cầu doanh nghiệp khi lên nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp phải mang bản gốc Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của chủ doanh nghiệp tư nhân lên để đối chiếu với dữ liệu điện tử.

#### **3.1.4. Con dấu**

Ở Anh, theo quy định của Luật Công ty 2006 thì doanh nghiệp không bắt buộc phải có con dấu; tuy nhiên, nếu doanh nghiệp có con dấu thì nội dung của con dấu phải tuân thủ một số nguyên tắc chung.

“Điều 45: Con dấu chung

- (1) Một công ty có thể có một con dấu chung, nhưng không cần phải có.
- (2) Một công ty có một con dấu chung sẽ có tên của nó được khắc thành các chữ dễ đọc trên con dấu...”

Còn Theo Luật Công ty 2001 – Corporation Act 2001 của Úc, công ty không bắt buộc phải có con dấu, nếu có 1 con dấu thì nó phải là con dấu chung của công ty (common seal). Công ty có thể ký kết hợp đồng mà không cần sử dụng con dấu. Trường hợp công ty có bản sao con dấu chung thì các con dấu ở dạng bản sao phải được ghi rõ tương ứng là “duplicate seal” hoặc “share seal” hoặc “certificate seal”.

“Điều 123: Công ty có thể có con dấu chung

- (1) Một công ty có thể có một con dấu chung Nếu công ty có con dấu

chung, công ty phải thể hiện lên nó:

- (a) tên công ty nếu trong tên công ty đã bao gồm mã ACN; hoặc
- (b) nếu không, có tên công ty và có một trong các thông tin sau: (i) có dòng chữ “Australian Company Number” và mã ACN của doanh nghiệp đó; hoặc (ii) nếu 9 ký tự cuối của mã ABN của doanh nghiệp trùng với 9 ký tự cuối của mã CAN của doanh nghiệp đó thì con dấu phải có dòng chữ “Australian Business Number” và mã ABN của doanh nghiệp

*Lưu ý 1: Công ty có thể ký kết hợp đồng và các tài liệu mà không cần con dấu (xem Điều 126 và Điều 127)*

*Lưu ý 2: Quy định về chữ viết tắt trên con dấu, xem Điều 149.*

- (2) Công ty có thể có thêm con dấu thứ hai. Con dấu thứ hai phải là bản sao của con dấu chung với cụm từ: “duplicate seal” hoặc “share seal” hoặc “certificate seal”
- (3) Không được phép sử dụng hoặc ủy quyền cho người khác sử dụng con dấu với ý nghĩa là con dấu của công ty nếu không đáp ứng đủ các yêu cầu quy định tại khoản (1) và (2) điều này.
- (4) Người vi phạm quy định tại khoản 3 điều này sẽ bị xử phạt nghiêm khắc.

Thế nên, thiết nghĩ, tại Việt Nam ta cũng nên để cho doanh nghiệp có quyền tự lựa chọn hoặc có con dấu hoặc không có con dấu bởi không phải doanh nghiệp nào cũng cần con dấu và nó tăng quyền tự quyết đối với các vấn đề nội bộ của doanh nghiệp. Ta không nên đặt nặng vấn đề tư cách pháp lý của doanh nghiệp phụ thuộc vào con dấu mà nó phụ thuộc vào việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Để xác định đối tác của mình trong kinh doanh là hợp pháp hay không hợp pháp thì đó là nghĩa vụ của doanh nghiệp chứ không phải nghĩa vụ của cơ quan nhà nước bằng cách quy định doanh nghiệp phải có con dấu. Còn việc quy định điều luật chi tiết như thế nào về con dấu thì ta có thể tham khảo quy định của Anh và Úc ở trên.

### **3.1.5. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp**

Theo hướng sửa đổi mới nhất của Luật doanh nghiệp 2014 thì mục đích của quy định “Cơ quan đăng ký kinh doanh không được yêu cầu người thành lập doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp nộp thêm hồ sơ hoặc giấy tờ khác ngoài các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp theo quy định” được nêu ra là hết sức đúng đắn và phù hợp, nhằm:

- Đơn giản hóa, giảm thiểu tối đa hồ sơ doanh nghiệp cần chuẩn bị;
- Tránh được những yêu cầu, đòi hỏi nhằm mục đích “hạch sách, đòi hỏi, làm khó doanh nghiệp” của cơ quan đăng ký kinh doanh;
- Tiết kiệm thời gian cho doanh nghiệp.

Tuy nhiên, để làm được như mong muốn khi ban hành Luật thì đòi hỏi các Luật chuyên ngành khác phải đồng bộ với nhau và đồng bộ với chính Luật doanh nghiệp, tránh chông chéo, mạnh ai nấy ra quy định của các Bộ và cơ quan liên quan. Và giải pháp để điều chỉnh việc này là quy định cơ quan đăng ký kinh doanh chỉ làm theo điều khoản tại Luật doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn về hồ sơ đăng ký kinh doanh, còn các vấn đề khác (nếu Luật chuyên ngành chưa sửa đổi kịp) sẽ chuyển sang khâu hậu kiểm (sau khi thành lập doanh nghiệp), giao cho cơ quan thanh tra. Quy định như vậy có rất nhiều ưu điểm:

- Tránh sự bất cập giữa các quy định hiện nay của Luật doanh nghiệp và Luật chuyên ngành khác;
- Thể hiện niềm tin vào doanh nghiệp; nghĩa là, ban đầu hồ sơ doanh nghiệp khai và nộp sẽ được cho là đúng, là trung thực và doanh nghiệp chịu trách nhiệm về những gì mình đã khai (như quy định về vốn pháp định, căn hộ...);
- Tiết kiệm thời gian cho doanh nghiệp và cơ quan đăng ký kinh doanh khi phải đi chuẩn bị và kiểm tra những giấy tờ không thuộc quy định của Luật doanh nghiệp;
- Tránh việc hạch sách, làm khó dễ doanh nghiệp của cơ quan đăng ký kinh doanh.

Như vậy, ta có thể thấy được khá nhiều ưu điểm khi sử dụng cách giải quyết

này. Nó giúp đồng bộ hóa các quy định một cách nhanh chóng trong thời gian hiện tại, khi mà để sửa luật phải cần có một quy trình lâu dài và khó khăn.

### **3.1.6. Điều kiện kinh doanh**

Điều kiện kinh doanh nói chung và điều kiện thành lập doanh nghiệp nói riêng với các loại giấy phép, chứng chỉ do các Bộ và cơ quan liên quan ban hành đang trở thành vấn nạn, làm đau đầu các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Tính đến thời điểm hiện tại thì Việt Nam có hơn 7000 “giấy phép con” ở các ngành nghề, lĩnh vực, loại hình doanh nghiệp. Thế nên, doanh nghiệp tư nhân khi thành lập cũng không thể thoát khỏi tình trạng này. Chúng ta cần phải xác định rõ thành lập doanh nghiệp khác với hoạt động doanh nghiệp. Việc thành lập doanh nghiệp chỉ cần tuân theo quy định của Luật doanh nghiệp chứ không cần tuân theo quy định của Luật chuyên ngành. Việc thành lập nên thuộc thẩm quyền tuyệt đối của Luật doanh nghiệp, còn hoạt động chuyên ngành sẽ do luật chuyên ngành quy định chứ ta không thể quy định “mở” như đã phân tích tại phần bắt cập ở trên. Vì thế, theo tôi thì luật nên được bãi bỏ cụm từ “thành lập” tại Điều 3 Luật doanh nghiệp 2014 và sửa lại như sau:

“Điều 3. Áp dụng Luật doanh nghiệp và các luật chuyên ngành

Trường hợp luật chuyên ngành có quy định đặc thù về việc tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp thì áp dụng quy định của Luật đó.”

Đồng thời, các luật chuyên ngành cũng cần phải sửa đổi, điều chỉnh sao cho phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014, không can thiệp vào vấn đề thành lập doanh nghiệp thuộc chức năng của Luật doanh nghiệp. Chỉ có làm như vậy thì mới góp phần nào ngăn chặn được việc ban hành “Giấy phép con” bừa bãi ở các Bộ và cơ quan liên quan, làm thông thoáng con đường thành lập doanh nghiệp – nghĩa là mọi người đều có quyền thành lập doanh nghiệp, chỉ cần đáp ứng đủ các quy định tại Luật doanh nghiệp 2014 mà không cần phải tuân theo bất kì quy định nào khác.

### **3.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng**

Qua việc nghiên cứu, phân tích, tìm hiểu pháp luật về thành lập doanh



ng nghiệp tư nhân, tác giả xin đưa ra một số giải pháp để nâng cao hiệu quả và chất lượng áp dụng luật như sau:

*Thứ nhất:* Đội ngũ cán bộ, nhân viên Phòng đăng ký kinh doanh và những cán bộ có liên quan đến việc đăng ký kinh doanh phải không ngừng rèn luyện bản lĩnh chính trị, đạo đức, lối sống, phải có tâm trong sáng khi giải quyết công việc, phải thực sự khách quan, vô tư khi giải quyết tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, không ngừng học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Phải làm điều này trước thì mới nói đến nâng cao năng lực nhận thức pháp luật và áp dụng pháp luật về hợp đồng vay tài sản. Bác Hồ dạy: “ Cán bộ là gốc của mọi việc, muôn việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém”. Vì vậy, chùng nào cái “tâm” chưa sáng thì đừng nói đến cái “ tài”.

*Thứ hai:* Cơ quan đăng ký kinh doanh nên cập nhật thông tin đầy đủ về doanh nghiệp hiện đang hoạt động trên trang website chung (Hệ thống Thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia), xây dựng một giao diện thích hợp, dễ dàng cho việc tra cứu và tìm kiếm, từ đó phát huy tính chủ động, tính tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc tìm kiếm đối tác trong kinh doanh. Thêm vào đó, việc này còn giúp cho cơ quan đăng ký kinh doanh dễ dàng tìm hiểu, thống kê, quản lý, tạo sự liên kết trên khắp cả nước. Đồng thời, tại mỗi địa phương, cụ thể là tại Đà Nẵng, cần cập nhật liên tục tình hình biến động của các doanh nghiệp trên địa bàn; cập nhật số liệu đầy đủ cho người dân và doanh nghiệp hoặc những người có quyền và nghĩa vụ liên quan thuận lợi cho việc tra cứu, tìm hiểu.

*Thứ ba:* Tiếp tục đầu tư cho "con người", đăng ký kinh doanh là một lĩnh vực yêu cầu kiến thức vừa rộng lại vừa sâu (người ta thường nói rộng thì hay nông, sâu thì hay hẹp), thời gian xử lý công việc rất ngắn và hầu như phải đáp ứng ngay các yêu cầu từ phía người dân, doanh nghiệp ... nên đòi hỏi cán bộ phải có trình độ chuyên môn, tính chuyên nghiệp rất cao, sức khỏe, phẩm chất và khả năng giao tiếp tốt mới đáp ứng được yêu cầu. Vì vậy, cần thường xuyên tăng cường nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ bằng các buổi tập huấn, trao đổi kinh nghiệm với các địa phương với nhau...

*Thứ tư:* Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật và kiến thức về đăng ký doanh nghiệp tới người dân nhằm giúp cho họ hiểu rõ hơn các hồ sơ, trình tự, thủ tục khi thành lập doanh nghiệp. Với việc này sẽ tiết kiệm đáng kể thời gian và công sức cho cơ quan đăng ký kinh doanh cũng như cho doanh nghiệp.

*Thứ năm:* Rà soát và hoàn thiện các quy định cũng như hệ thống pháp luật về thành lập doanh nghiệp và các quy định có liên quan nhằm:

- Đảm bảo tính thống nhất, không chồng chéo trong quá trình thực hiện pháp luật doanh nghiệp;

- Hạn chế tiến tới loại bỏ các khả năng, cơ hội làm khó dễ, vùi vĩnh người dân của cơ quan đăng ký kinh doanh.

### **Kết luận Chương 3**

Chương 3 đã nêu bật lên được những kiến nghị và giải pháp nhằm tránh được những sai sót, bất cập trong quá trình thực hiện pháp luật hiện nay, nâng cao hiệu quả áp dụng, đồng thời hoàn thiện quy định pháp luật về vấn đề này. Những đề xuất được đưa ra nhằm giải quyết điểm yếu, những tồn tại cần khắc phục và những vấn đề không lường trước được giữa luật và thực trạng tại địa phương nói riêng và cả nước nói chung khi ban hành pháp luật. Những đóng góp của Chương 3 có nhiều ý nghĩa quan trọng như: giúp cải thiện mối quan hệ giữa người dân và cơ quan công quyền khi thành lập doanh nghiệp tư nhân; giảm tình trạng sách nhiễu, phiền hà, hạch sách không đáng có; tăng cường quyền tự do kinh doanh của mỗi người dân...

## KẾT LUẬN

Trong hoạt động kinh doanh thì việc thành lập doanh nghiệp sao cho thông suốt, thuận lợi là một trong những yếu tố quan trọng mà các chủ doanh nghiệp mong muốn với mục đích bảo hiệu cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Thêm vào đó, nền kinh tế nước ta đã và đang phát triển mạnh mẽ cho nên đòi hỏi phải có những quy định chặt chẽ và có sự quản lý của nhà nước nhằm góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển đúng hướng và không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người khác, đồng thời làm suy thoái nền kinh tế đất nước. Trước tình hình đất nước đang mở cửa hội nhập với các cường quốc năm châu, nền kinh tế đang trên đà phát triển đòi hỏi phải có hệ thống pháp luật về kinh tế quy định rõ ràng và cụ thể điều chỉnh các mối quan hệ trong hoạt động kinh doanh. Nhà nước ta đã ban hành rất nhiều luật, văn bản để điều chỉnh kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình phát triển của đất nước, giúp giải quyết nhanh chóng các yêu cầu cấp bách của các nhà kinh doanh, đặc biệt là việc thành lập doanh nghiệp nói chung và thành lập doanh nghiệp tư nhân nói riêng.

Luật doanh nghiệp tư nhân quy định về thành lập doanh nghiệp tư nhân lần đầu tiên được ban hành vào năm 1990, sửa đổi vào 1994, tiếp đến được thay thế hoàn toàn bởi Luật doanh nghiệp 1999, Luật doanh nghiệp 2005 và mới nhất là Luật doanh nghiệp 2014. Tất cả những sự thay đổi trên chỉ nhằm mục tiêu duy nhất đó là hoàn thiện các quy định pháp luật về thành lập doanh nghiệp, giảm sự công kênh không cần thiết do các quy trình, thủ tục gây ra, tạo sự nhanh chóng, thuận tiện và dễ dàng cho doanh nghiệp. Dù đã có nhiều tiến bộ đáng kể trong công tác xây dựng, thực hiện pháp luật - bởi quá trình học tập các nước tiên tiến trên thế giới, kế thừa và phát triển trên cơ sở những quy định của Luật cũ - tuy nhiên, vẫn còn nhiều điểm tồn tại và vướng mắc do nhiều nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan. Do đất nước ta còn non trẻ, đi lên từ một nước nông nghiệp với nền văn minh lúa nước nên ý thức pháp luật, ý thức về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người dân trong việc thành lập doanh nghiệp tư nhân chưa cao nên đã dẫn đến nhiều rắc rối, khó khăn trong việc thành lập doanh nghiệp tư nhân và đồng thời cũng gây nhiều trở ngại

trong công tác thực hiện luật. Thêm vào đó, chúng ta đi trên con đường xã hội chủ nghĩa – một con đường mới hoàn toàn, chúng ta là những người tiên phong, vừa đi vừa mò mẫm – nên sai sót trong pháp luật về kinh tế (mà ở đây cụ thể là thành lập doanh nghiệp tư nhân) là khó tránh khỏi.

Trên cơ sở những thuận lợi và khó khăn còn tồn tại, để pháp luật thành lập doanh nghiệp tư nhân phát huy tác dụng tích cực của nó trong cuộc sống, để luật doanh nghiệp 2014 đi sâu vào đời sống người dân, thực sự là nền tảng pháp luật vững chắc thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật cần có phương hướng giải thích rõ ràng những vấn đề pháp lý có liên quan đến thành lập doanh nghiệp tư nhân. Đồng thời cần phải chú trọng biện pháp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về doanh nghiệp để mọi người hiểu và tự nâng cao ý thức, trách nhiệm của mình, góp phần thúc đẩy sự phát triển của kinh tế đất nước, thực hiện mục tiêu đưa nền kinh tế nước ta trở thành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, sánh vai với các cường quốc năm châu trên thế giới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Anh (2015), *So sánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và doanh nghiệp tư nhân*;
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014), *Vấn đề về quản lý và sử dụng con dấu doanh nghiệp*, Cục quản lý đăng ký kinh doanh,.
3. Bộ luật Dân sự 2015
4. Các bài viết phần Hỏi – đáp của các công ty Luật
5. Các nguyên tắc cần biết khi đặt tên công ty, tên doanh nghiệp (2016), Theo [dattendoanhnghiep.com](http://dattendoanhnghiep.com)
6. Hà Chính (5/2015), *DN lại phải khai mã ngành: Bước lùi 10 năm?*, Theo [baochinhphu.vn](http://baochinhphu.vn);
7. Công ty Luật The Light (5/2016), *Thành lập doanh nghiệp là gì?*, Theo [Luatsuthudo.vn](http://Luatsuthudo.vn)
8. Công ty Luật PLF (2014), *Doanh nghiệp có được đặt trụ sở tại chung cư*.
9. Ngô Huy Cương, (2010), *Vài bình luận về pháp luật doanh nghiệp tư nhân*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Luật học 26 (2010) 24-33
10. *Doanh nghiệp là gì? Khái niệm doanh nghiệp trong thành lập công ty* (2016), Theo [thanhlapcongtyhanoi.vn](http://thanhlapcongtyhanoi.vn)
11. *Giáo trình Luật kinh tế* (2007), Trường Đại Học Luật Hà Nội.
12. *Giáo trình Luật thương mại - Tập một* (2007), NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
13. Lê Xuân Hiền (6/2015), *Cải cách về con dấu doanh nghiệp: nguyên nhân và giải pháp*, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh
14. Trần Thị Thu Huyền (2008), *So sánh thủ tục thành lập doanh nghiệp theo luật công ty 1990, luật doanh nghiệp tư nhân 1990, luật doanh nghiệp 1999 và luật doanh nghiệp 2005*, Luận văn tốt nghiệp Đại học Cần Thơ.
15. Nguyễn Tuấn Hùng (2012), *7 cách đặt tên công ty phổ biến nhất*, Công ty tư vấn và sáng tạo thương hiệu Sao Kim

16. TS. Lê Văn Hưng chủ biên (2007), *Giáo trình Luật kinh tế*, Nhà xuất bản Đại Học Quốc Gia TP HCM.
17. Tùng Linh (2013), *Sớm hoàn thiện nội dung Luật Doanh nghiệp sửa đổi*, Công thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
18. Luật doanh nghiệp 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành.
19. Luật doanh nghiệp 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành.
20. Luật kinh doanh bất động sản 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành.
21. Luật nhà ở 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành.
22. Luật công ty 2006 của Anh, Luật công ty 2001 của Úc;
23. Một số loại Luật khác của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
24. Thùy Nhi, *Vì sao cần sửa đổi Luật doanh nghiệp*, IPCS;
25. Nhóm 1 Khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh, *Đề tài Đăng kí kinh doanh và thành lập doanh nghiệp (2013)*, ThS Nguyễn Thái Bình hướng dẫn;
26. Quỳnh Như (2015), *Bỏ khai mã ngành: Lợi bất cập hại!*, Theo plo.vn;
27. ThS. Ngô Văn Tăng Phước (2006), *Giáo trình Luật kinh tế*, Nhà xuất bản Thống kê.
28. Luật sư Trịnh Văn Quyết (2015), *Bỏ con dấu doanh nghiệp, việc này phải làm từ lâu*, Theo vnaahp.vn;
29. Tạ Thị Thanh Tâm - Công ty TNHH MTV DIMAC (2/2016), *Bỏ ghi nhận ngành, nghề kinh doanh - lợi bất cập hại*, Theo Thời báo Kinh tế Sài Gòn Online;
30. Kim Thành (2015), *Luật doanh nghiệp 2014 và những điều bạn nên biết*, Theo doisongvaphapluat.com;
31. TS. Nguyễn Thị Thanh Thủy (chủ biên) (2007), *Giáo trình Luật kinh tế*, Nhà xuất bản Giáo dục.
32. Luật gia Vũ Xuân Tiền (10/2014), *Dự thảo Luật Doanh nghiệp, Đã có những “cái lùi” đáng tiếc!*, Theo Một Thế Giới;

33. Tiểu luận Nhóm môn Chủ thể kinh doanh (2013), *Tư cách pháp lí của doanh nghiệp tư nhân và chế độ trách nhiệm của chủ sở hữu trong hoạt động của doanh nghiệp tư nhân*, Theo [luanvan.co](http://luanvan.co) ;
34. Nguyễn Tuân (9/2015), *Ngân hàng gặp khó khăn khi doanh nghiệp tư làm con dấu*, Theo [taichinhplus.vn](http://taichinhplus.vn)